

hiểm xã hội, các cơ sở ngoài công lập có trách nhiệm lập hồ sơ, làm thủ tục cấp và ghi sổ bảo hiểm xã hội cho người lao động và thực hiện đầy đủ các trách nhiệm theo quy định tại Điều lệ Bảo hiểm xã hội ban hành kèm theo Nghị định số 12/CP ngày 26/1/1995 của Chính phủ và Thông tư số 09/LĐT BXH-TT ngày 26/4/1996 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

3. Đối với người lao động trước khi chuyển sang cơ sở ngoài công lập đã được cấp sổ bảo hiểm xã hội thì đơn vị sử dụng lao động cũ có trách nhiệm chuyển giao sổ bảo hiểm xã hội cho người lao động để nộp cho đơn vị sử dụng lao động mới.

4. Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội đối với người lao động làm việc tại các cơ sở ngoài công lập theo quy định tại Thông tư này.

5. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm phối hợp với Sở Giáo dục - Đào tạo, Sở Văn hóa thông tin, Sở Y tế và Sở Thể dục thể thao các tỉnh, thành phố hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội cho người lao động ở các cơ sở ngoài công lập theo quy định tại Thông tư này.

IV. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về liên Bộ để nghiên cứu, giải quyết./.

KT. Bộ trưởng

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Thứ trưởng

LÊ DUY ĐỒNG

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thứ trưởng

NGUYỄN THỊ KIM NGÂN

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

THÔNG TƯ số 12/2000/TT-BKH ngày 15/9/2000 hướng dẫn hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Căn cứ Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 12 tháng 11 năm 1996; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 09 tháng 6 năm 2000 (sau đây gọi chung là Luật Đầu tư nước ngoài);

Căn cứ Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi là Nghị định số 24/2000/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 75/CP ngày 01 tháng 11 năm 1995 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư này hướng dẫn thực hiện hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam như sau:

Chương I

XÚC TIẾN ĐẦU TƯ VÀ LỰA CHỌN, HÌNH THÀNH DỰ ÁN

Điều 1. Xây dựng, công bố Danh mục dự án và các biện pháp khuyến khích đầu tư.

1. Căn cứ Luật Đầu tư nước ngoài, Nghị định số 24/2000/NĐ-CP và các quy định có liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) ban hành quy định về quản lý nhà nước trên địa bàn đối với hoạt động đầu tư nước ngoài và các biện pháp khuyến khích đầu tư nước ngoài ở địa phương; các Bộ, ngành ban hành quy định hướng dẫn về đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực thuộc chức năng và thẩm quyền quản lý của mình. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cần trao đổi ý kiến với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước khi ban hành các văn bản trên.

2. Căn cứ quy hoạch, định hướng phát triển kinh tế - xã hội đã được phê duyệt trong từng thời kỳ, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng Danh mục dự án gọi vốn đầu tư nước ngoài của ngành và địa phương mình.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ công bố Danh mục dự án quốc gia gọi vốn đầu tư nước ngoài. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố Danh mục dự án gọi vốn đầu tư nước ngoài của ngành và địa phương mình sau khi thống nhất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Danh mục dự án gọi vốn đầu tư nước ngoài phải kèm theo Tóm tắt dự án gồm các thông tin sơ bộ về mục tiêu, địa điểm, thông số kỹ thuật chủ yếu và dự kiến Bên Việt Nam tham gia theo Mẫu 1 và 2 Phụ lục I Thông tư này.

5. Việc công bố Danh mục dự án gọi vốn đầu tư nước ngoài nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư nước ngoài lựa chọn dự án đầu tư và làm cơ sở để tổ chức vận động, xúc tiến đầu tư.

6. Về nguyên tắc, khi Danh mục dự án gọi vốn đầu tư nước ngoài được công bố theo từng thời kỳ, thì các dự án được nêu trong Danh mục được coi là đã phù hợp với quy hoạch trong thời kỳ đó. Đối với những dự án không thuộc các Danh mục nói trên do các Bên tham gia đầu tư chủ động đề xuất, lựa chọn, Cơ quan cấp giấy phép đầu tư tổng hợp ý kiến các cơ quan có liên quan, cho ý kiến về quy hoạch và chủ trương thực hiện để tạo điều kiện thuận lợi cho các Bên tham gia đầu tư đàm phán, lập hồ sơ xin cấp Giấy phép đầu tư.

7. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thường xuyên rà soát, cập nhật để kịp thời có sự điều chỉnh Danh mục dự án gọi vốn đầu tư nước ngoài cho phù hợp với quy hoạch và nhu cầu vận động đầu tư trong từng thời kỳ.

Điều 2. Xúc tiến đầu tư.

1. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức tuyên truyền, giới thiệu Danh mục dự án gọi vốn đầu tư nước ngoài và vận động đầu tư cho từng lĩnh vực, dự án dưới hình thức tiếp xúc trực

tiếp với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức các cuộc hội thảo hoặc các hoạt động xúc tiến đầu tư khác ở trong và ngoài nước.

2. Các hoạt động nói trên có thể được thực hiện với sự phối hợp của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Cơ quan đại diện ngoại giao, kinh tế, thương mại của Việt Nam ở nước ngoài hoặc các tổ chức xúc tiến, tư vấn đầu tư ở trong và ngoài nước.

3. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ định đầu mối chịu trách nhiệm cung cấp thông tin về quy hoạch, Danh mục dự án gọi vốn đầu tư nước ngoài; giới thiệu địa điểm, các Bên tham gia đầu tư và các thông tin cần thiết khác phục vụ cho việc xây dựng và triển khai dự án theo yêu cầu của chủ đầu tư.

4. Dự án đầu tư có thể giới thiệu cho nhiều đối tác khác nhau nhằm lựa chọn được nhà đầu tư thích hợp nhất, có đủ tư cách pháp lý, năng lực tài chính và kinh nghiệm thực hiện dự án. Việc tìm hiểu các thông tin nói trên về nhà đầu tư nước ngoài có thể được thực hiện qua tiếp xúc trực tiếp hoặc thông qua Cơ quan đại diện ngoại giao, thương mại, kinh tế của Việt Nam ở nước ngoài, các ngân hàng, công ty kiểm toán, tư vấn đầu tư trong và ngoài nước.

Điều 3. Tổ chức đàm phán.

1. Bên Việt Nam và Bên nước ngoài tổ chức đàm phán trực tiếp các dự án đầu tư theo hình thức liên doanh hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh. Về nguyên tắc, Bên Việt Nam đàm phán với Bên nước ngoài theo phương án đàm phán đã được chuẩn bị, trong đó dự kiến trước những yêu cầu cần đạt được, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến phương thức, tỷ lệ góp vốn, vay vốn đầu tư, phân chia lợi nhuận, thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước.... Đối với các dự án đầu tư theo chương trình của Chính phủ, các dự án trọng điểm của Bộ, ngành, địa phương, phương án đàm phán cần được trình cơ quan có thẩm quyền thông qua.

Trong quá trình đàm phán, nếu gặp vướng mắc, Bên Việt Nam có thể tham khảo ý kiến Bộ

Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc các Bộ, ngành có liên quan.

2. Đối với dự án đầu tư theo hình thức doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, nhà đầu tư nước ngoài thỏa thuận với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về địa điểm, mức tiền thuê đất, phương án đền bù, giải phóng mặt bằng,... theo quy định hiện hành.

3. Đối với dự án có quy mô lớn hoặc dự án quan trọng do Chính phủ quyết định, để đảm bảo yêu cầu phối hợp liên ngành, cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc Bên Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ giao trách nhiệm đàm phán tổ chức việc lấy ý kiến hoặc mời đại diện các cơ quan có liên quan cùng tham gia đàm phán với Bên nước ngoài.

Điều 4. Lập hồ sơ dự án.

Chủ đầu tư có thể tự mình lập hồ sơ hoặc thuê tổ chức dịch vụ tư vấn đầu tư được phép hoạt động tại Việt Nam lập hồ sơ xin cấp Giấy phép đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài, Nghị định số 24/2000/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Trong mọi trường hợp, chủ đầu tư chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ xin cấp Giấy phép đầu tư.

Điều 5. Hoạt động dịch vụ tư vấn đầu tư nước ngoài.

1. Tổ chức dịch vụ tư vấn đầu tư được phép hoạt động tại Việt Nam thuộc mọi thành phần kinh tế đăng ký hành nghề tư vấn đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo danh sách doanh nghiệp Việt Nam có đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn đầu tư nước ngoài với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cùng phối hợp trong việc quản lý, hướng dẫn hoạt động của các doanh nghiệp này để đảm bảo thực hiện đúng các định hướng, mục tiêu thu hút đầu tư nước ngoài.

2. Tổ chức dịch vụ tư vấn đầu tư nêu tại khoản 1 Điều này được phép cung cấp các dịch vụ tư vấn liên quan đến việc hình thành và triển khai hoạt động của dự án đầu tư phù hợp với quy

định của Luật Đầu tư nước ngoài, Nghị định số 24/2000/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Tổ chức dịch vụ tư vấn đầu tư được thỏa thuận với chủ đầu tư về mức phí tư vấn trên cơ sở quy mô, tính chất của dự án và nội dung tư vấn; trường hợp cung cấp dịch vụ mà Nhà nước có quy định khung giá thì thực hiện theo khung giá đó.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thường xuyên phổ biến pháp luật, quy hoạch, cơ chế, chính sách về đầu tư nước ngoài, phối hợp và hỗ trợ các tổ chức dịch vụ tư vấn đầu tư thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư.

4. Tổ chức dịch vụ tư vấn đầu tư hoạt động phù hợp với quy định trong Đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép đầu tư (đối với doanh nghiệp thành lập theo Luật Đầu tư nước ngoài) và các quy định của pháp luật về hành nghề tư vấn.

Tổ chức dịch vụ tư vấn đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ đầu tư về tính chính xác, trung thực của dịch vụ tư vấn; trường hợp gây tổn hại đến lợi ích của Nhà nước Việt Nam hoặc của chủ đầu tư thì tùy tính chất và mức độ sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương II

THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP ĐẦU TƯ, GIẤY PHÉP ĐIỀU CHỈNH

Điều 6. Hồ sơ dự án xin cấp Giấy phép đầu tư.

1. Việc cấp Giấy phép đầu tư đối với các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài được thực hiện theo một trong hai quy trình:

- Đăng ký cấp Giấy phép đầu tư;
- Thẩm định cấp Giấy phép đầu tư.

2. Hồ sơ dự án xin cấp Giấy phép đầu tư quy định như sau:

- Hồ sơ dự án thuộc diện đăng ký cấp Giấy

phép đầu tư bao gồm các tài liệu quy định tại Điều 106 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP. Đơn đăng ký cấp Giấy phép đầu tư được lập theo Mẫu 1 và các tài liệu gửi kèm theo Đơn được lập theo Mẫu 2.b, 3.b, 3.c và 4.b Phụ lục II Thông tư này;

- Hồ sơ dự án thuộc diện thẩm định cấp Giấy phép đầu tư bao gồm các tài liệu quy định tại Điều 107 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP. Đơn xin cấp Giấy phép đầu tư và các tài liệu gửi kèm theo Đơn được lập theo các Mẫu 2, 3 và 4 Phụ lục II Thông tư này.

3. Tùy từng trường hợp cụ thể, phù hợp với tính chất của dự án xin cấp Giấy phép đầu tư, cơ quan cấp Giấy phép đầu tư có thể yêu cầu chủ đầu tư cung cấp bổ sung một số văn bản, tài liệu liên quan như:

- Các tài liệu liên quan đến đánh giá tác động môi trường của dự án (nếu dự án thuộc Danh mục các dự án phải lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường do Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường công bố);

- Văn bản liên quan đến việc sử dụng đất (đối với các dự án có nhu cầu sử dụng đất);

- Các thỏa thuận, Hợp đồng kinh tế có liên quan đến thực hiện dự án đầu tư (ví dụ như việc thuê nhà xưởng để thực hiện dự án, tổ chức cung ứng nguyên liệu,...);

- Thiết kế sơ bộ về phương án kiến trúc đối với các dự án có công trình xây dựng là một phần nêu trong Giải trình kinh tế - kỹ thuật.

4. Hồ sơ dự án xin cấp Giấy phép đầu tư đối với các dự án đặc thù (dự án đầu tư theo hình thức BOT, BTO, BT, dự án thuộc lĩnh vực tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí,...) được lập theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Điều 7. Tiếp nhận hồ sơ dự án.

1. Đối với các dự án do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy phép đầu tư: hồ sơ dự án được gửi đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Đối với các dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy phép đầu tư: hồ sơ dự án được gửi đến Sở Kế hoạch và Đầu tư;

Đối với các dự án trong các khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao: hồ sơ dự án được gửi đến Ban quản lý Khu công nghiệp theo cơ chế ủy quyền của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Khi tiếp nhận hồ sơ dự án, cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, đặc biệt là các vấn đề sau:

- Số lượng bộ hồ sơ dự án cần phải nộp và đầu mục những văn bản cần phải có trong hồ sơ dự án theo quy định.

- Tính hợp lệ của hồ sơ dự án: Các trang của Đơn xin cấp Giấy phép đầu tư, Hợp đồng liên doanh hay Hợp đồng hợp tác kinh doanh, Điều lệ doanh nghiệp phải có các chữ ký của đại diện có thẩm quyền của các Bên tham gia đầu tư.

- Văn bản xác nhận tư cách pháp lý, tình hình tài chính của các chủ đầu tư; các chủ đầu tư chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của các văn bản xác nhận trên.

3. Sau khi nộp hồ sơ dự án, chủ đầu tư hoặc đại diện được ủy quyền được cấp Giấy biên nhận tiếp nhận hồ sơ dự án.

Điều 8. Quy định chung về xem xét, thẩm định dự án đầu tư.

1. Đối với dự án đầu tư thuộc diện thực hiện theo quy trình đăng ký cấp Giấy phép đầu tư: Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư xem xét tính hợp lệ của hồ sơ dự án theo quy định tại các Điều 105 và 106 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP và các quy định tại Điều 9 Thông tư này.

2. Đối với dự án đầu tư thuộc diện thực hiện theo quy trình thẩm định cấp Giấy phép đầu tư: Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư xem xét tính hợp lệ của hồ sơ dự án theo quy định tại Điều 107 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP và nội dung thẩm định dự án đầu tư theo Điều 108 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP và quy định tại các Điều 9, 10, 11 và 12 Thông tư này.

Điều 9. Thẩm định tư cách pháp lý, tình hình tài chính của các bên.

1. Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư xem xét, thẩm định tư cách pháp lý của chủ đầu tư thông qua văn bản thành lập doanh nghiệp (đối với các chủ đầu tư là doanh nghiệp) hay văn bản chứng minh tư cách pháp lý (đối với chủ đầu tư nước ngoài là cá nhân);

2. Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư xem xét, thẩm định năng lực tài chính của chủ đầu tư thông qua tài liệu sau:

- Đối với chủ đầu tư là doanh nghiệp đang hoạt động: xem xét báo cáo tài chính đã được kiểm toán hai năm gần nhất, trong đó chú ý doanh thu, giá trị tài sản, lợi nhuận hàng năm;

- Đối với chủ đầu tư là doanh nghiệp mới được thành lập để thực hiện dự án hoặc đối với chủ đầu tư là cá nhân người nước ngoài: xem xét khả năng huy động vốn của các chủ đầu tư; chứng nhận của ngân hàng về tài khoản của các chủ đầu tư (đối với chủ đầu tư nước ngoài là cá nhân); sự hỗ trợ của công ty mẹ (nếu có).

Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư có thể đề nghị Cơ quan đại diện ngoại giao hoặc đại diện thương mại, kinh tế của Việt Nam ở nước ngoài cung cấp thông tin về tư cách pháp lý, năng lực tài chính của chủ đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư.

3. Đối với doanh nghiệp Việt Nam thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia hợp tác đầu tư với nước ngoài phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Được thành lập theo quy định của pháp luật;

- Có quyền sở hữu hợp pháp đối với tài sản góp vốn. Trường hợp sử dụng tài sản thuộc sở hữu của Nhà nước (gồm cả giá trị quyền sử dụng đất) để góp vốn phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép;

- Trường hợp Bên Việt Nam góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất nếu có yêu cầu đền bù, giải phóng mặt bằng, Bên Việt Nam phải có phương án tài chính để đền bù, giải phóng mặt bằng hoặc có giải pháp thích hợp.

Điều 10. Thẩm định về mức độ phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch và lợi ích kinh tế - xã hội.

- Dự án đầu tư phải thuộc lĩnh vực ngành nghề phù hợp với quy hoạch. Đối với các dự án thuộc những ngành nghề hoặc hoạt động tại các địa điểm chưa rõ quy hoạch, cơ quan cấp Giấy phép đầu tư tham khảo ý kiến của Bộ quản lý ngành và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Xem xét khả năng tạo năng lực sản xuất mới, ngành nghề, sản phẩm mới và mở rộng thị trường, xuất khẩu sản phẩm.

- Xem xét khả năng tạo việc làm cho người lao động, đặc biệt các dự án có chương trình đào tạo, thay thế dần người nước ngoài bằng lao động Việt Nam.

- Phân tích lợi ích kinh tế của dự án, các khoản nộp cho ngân sách. Khuyến khích các dự án có khả năng nộp ngân sách cao, có khả năng xuất khẩu sản phẩm hoặc dịch vụ thu ngoại tệ.

Điều 11. Thẩm định về trình độ kỹ thuật và công nghệ áp dụng, sử dụng hợp lý và bảo vệ tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái.

- Việc nhập khẩu thiết bị máy móc để thực hiện dự án phải được thực hiện theo quy định tại các Điều 72, 73 và 74 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP.

- Việc chuyển giao công nghệ và góp vốn bằng công nghệ của các chủ đầu tư phải phù hợp quy định tại các Điều 80 và 81 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP.

- Đối với dự án thuộc Danh mục các dự án phải lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường, chủ đầu tư phải giải trình trong hồ sơ xin cấp Giấy phép đầu tư các đánh giá tác động môi trường của dự án với các nội dung theo mẫu do Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ban hành.

- Ý kiến của các Bộ quản lý ngành, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về các vấn đề thuộc phạm vi quản lý của các cơ quan này.

Điều 12. Thẩm định về tính hợp lý của việc sử dụng đất, định giá tài sản góp vốn của Bên Việt Nam.

Trường hợp Bên Việt Nam góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất hoặc bằng tài sản thuộc sở hữu của Nhà nước, việc thẩm định dự án cần lưu ý những vấn đề sau:

- Xem xét tính hợp lý của việc sử dụng đất (diện tích, tiến độ sử dụng) theo cam kết của các chủ đầu tư tại Đơn xin cấp Giấy phép đầu tư, Hợp đồng hợp tác kinh doanh, Hợp đồng liên doanh, Điều lệ doanh nghiệp và Giải trình kinh tế - kỹ thuật; Bên Việt Nam góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất phải hoàn thành thủ tục thuê đất và thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành, thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng theo quy định của Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cần thỏa thuận trước với Bên nước ngoài về giá trị chi phí đền bù giải tỏa.

- Việc xem xét phương án đền bù, giải phóng mặt bằng phù hợp với quy định tại Điều 46 Luật Đầu tư nước ngoài và Điều 89 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP. Ngoài ra, có thể xem xét những trường hợp sau:

+ Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không thu xếp trước được nguồn kinh phí thì có thể thỏa thuận với chủ đầu tư nước ngoài về việc chủ đầu tư có thể ứng trước chi phí cần thiết. Chi phí này được tính vào vốn đầu tư của dự án.

+ Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thu xếp được nguồn kinh phí thì chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng hoặc được chủ đầu tư hoàn trả riêng hoặc được tính gộp vào giá cho thuê đất.

- Bên Việt Nam góp vốn bằng tài sản thuộc sở hữu của Nhà nước, thì tài sản đó phải được cơ quan có thẩm quyền quản lý Bên Việt Nam định giá trên cơ sở giá thị trường tại thời điểm góp vốn và được các Bên chấp thuận. Tài sản góp vốn nếu thuộc nguồn vốn ngân sách hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước thì Bên Việt Nam phải thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 13. Quy trình xem xét, thẩm định dự án.

1. Quy trình xem xét đối với dự án thuộc diện đăng ký cấp Giấy phép đầu tư:

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 3 Điều 106 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP, Điều 8 của Thông tư này, nếu thấy nội dung dự án đáp ứng được các yêu cầu, cơ quan cấp Giấy phép đầu tư ban hành Giấy phép đầu tư.

- Nếu có yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ dự án, trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan cấp Giấy phép đầu tư thông báo cho chủ đầu tư về yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ dự án.

2. Quy trình xem xét đối với dự án thuộc diện thẩm định cấp Giấy phép đầu tư:

Quy trình thẩm định dự án đầu tư do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy phép đầu tư được quy định tại Điều 109 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP. Quy trình thẩm định đối với các dự án đầu tư do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy phép đầu tư được quy định tại Điều 110 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP.

3. Thời hạn chủ đầu tư gửi văn bản bổ sung, sửa đổi hồ sơ dự án là 30 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản yêu cầu của cơ quan cấp Giấy phép đầu tư. Nếu cần thiết, chủ đầu tư làm đơn xin gia hạn việc bổ sung, sửa đổi gửi cơ quan cấp Giấy phép đầu tư để được chấp thuận. Hết thời hạn trên, nếu không có trả lời, cơ quan cấp Giấy phép đầu tư gửi văn bản đến chủ đầu tư thông báo việc Đơn xin cấp Giấy phép đầu tư của chủ đầu tư được coi là hết giá trị xem xét.

Điều 14. Giấy phép đầu tư.

1. Giấy phép đầu tư được lập theo mẫu thống nhất do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành cho từng hình thức đầu tư quy định tại Mẫu 1, 2 và 3 Phụ lục III Thông tư này.

2. Khi soạn thảo và ban hành Giấy phép đầu tư, cơ quan cấp Giấy phép đầu tư lưu ý một số điểm sau đây:

a) Về hình thức:

- Giấy phép đầu tư do từng cơ quan cấp Giấy phép đầu tư cấp được đánh theo số thứ tự liên tục từ số 1 kể từ khi cơ quan này bắt đầu thực hiện việc cấp Giấy phép đầu tư theo Quyết định phân cấp của Chính phủ hoặc Quyết định ủy quyền của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Chuỗi ký tự tiếp sau số Giấy phép đầu tư được quy ước như sau:

/GP đối với Giấy phép đầu tư do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp.

(Ví dụ: Số 01/GP);

/GP- (ký hiệu tên tỉnh/thành phố) đối với Giấy phép đầu tư do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp (ví dụ: Số 01/GP-HN);

/GP-KCN- (ký hiệu tên tỉnh/thành phố) đối với Giấy phép đầu tư do Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh cấp (ví dụ: Số 01/GP-KCN-HN).

Ký hiệu tên tỉnh/thành phố quy định tại Bảng Phụ lục III Thông tư này.

b) Về nội dung:

- Tên và địa chỉ của chủ đầu tư: ghi chính xác theo đề nghị trong hồ sơ xin cấp Giấy phép đầu tư;

- Trụ sở của doanh nghiệp được thành lập: ghi địa chỉ trụ sở chính và trụ sở chi nhánh sản xuất (không ghi trụ sở văn phòng hoặc chi nhánh giao dịch);

- Mục tiêu và phạm vi kinh doanh: quy định các sản phẩm chủ yếu của dự án. Đối với các dự án sản xuất các sản phẩm cần khống chế sản lượng thì quy định công suất thiết kế của từng loại sản phẩm. Đối với dự án cần có tỷ lệ xuất khẩu sản phẩm tối thiểu theo quy định hoặc có cam kết tỷ lệ xuất khẩu sản phẩm mà theo đó dự án được hưởng ưu đãi thì cần quy định rõ tỷ lệ xuất khẩu sản phẩm;

- Vốn đầu tư đăng ký và vốn pháp định đăng ký: ghi theo cam kết trong hồ sơ xin cấp Giấy

phép đầu tư. Đối với vốn pháp định hoặc vốn do các Bên góp để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh: quy định rõ vốn góp và phương thức góp vốn của mỗi Bên.

Đối với một số lĩnh vực đặc thù như dầu khí, giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học, y tế, văn hóa, dự án thực hiện theo hình thức BOT, BTO, BT, các dự án thuộc Danh mục dự án cần lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi xây dựng công trình,... thì những quy định đặc thù này cần được quy định trong Giấy phép đầu tư.

Điều 15. Điều chỉnh Giấy phép đầu tư.

Trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh có thể đề nghị điều chỉnh các điều khoản được quy định tại Giấy phép đầu tư.

Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư chấp thuận đề nghị của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh dưới hình thức cấp Giấy phép điều chỉnh hoặc ra văn bản chấp thuận đối với trường hợp điều chỉnh một số quy định cụ thể.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra văn bản chấp thuận và thông báo cho cơ quan cấp Giấy phép đầu tư mà cơ quan cấp Giấy phép đầu tư không cần phải điều chỉnh Giấy phép đầu tư đối với những trường hợp sau:

+ Mở chi nhánh giao dịch, văn phòng giao dịch; kho hàng; cửa hàng giới thiệu sản phẩm (không mang tính sản xuất) tại địa phương;

+ Thay đổi địa điểm trụ sở, địa điểm đầu tư trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.

Điều 16. Thẩm quyền điều chỉnh Giấy phép đầu tư.

Thẩm quyền điều chỉnh Giấy phép quy định tại Điều 111 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban Quản lý Khu công nghiệp cấp tỉnh quyết định điều chỉnh Giấy phép đầu tư sau khi có ý kiến chấp thuận bằng

văn bản của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong những trường hợp sau:

+ Do điều chỉnh Giấy phép đầu tư mà vượt quá hạn mức vốn đầu tư đối với dự án được phân cấp, ủy quyền;

+ Thay đổi mục tiêu, bổ sung mục tiêu thuộc Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện, giảm tỷ lệ góp vốn của Bên Việt Nam tham gia liên doanh, giảm tỷ lệ xuất khẩu xuống dưới mức quy định đối với các sản phẩm có quy định tỷ lệ xuất khẩu;

+ Chuyển đổi hình thức đầu tư từ doanh nghiệp liên doanh, Hợp đồng hợp tác kinh doanh thành doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài.

Đối với những dự án thuộc diện đã phân cấp, ủy quyền, do điều chỉnh Giấy phép đầu tư mà trở thành dự án nhóm A quy định tại Điều 114 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP, cơ quan cấp Giấy phép đầu tư chuyển hồ sơ dự án để Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét việc điều chỉnh và thực hiện việc quản lý.

Điều 17. Hồ sơ điều chỉnh Giấy phép đầu tư.

1. Hồ sơ điều chỉnh Giấy phép đầu tư, bao gồm:

- Đơn xin điều chỉnh Giấy phép đầu tư do Tổng Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc thứ nhất ký;

- Nghị quyết của Hội đồng quản trị doanh nghiệp liên doanh hoặc Thỏa thuận của các Bên hợp doanh hoặc đề nghị của chủ đầu tư nước ngoài (đối với doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài) về vấn đề xin điều chỉnh, bổ sung Giấy phép đầu tư;

- Báo cáo tình hình triển khai, thực hiện dự án kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư đến thời điểm xin điều chỉnh.

2. Ngoài tài liệu nêu trên, tùy nội dung đề nghị điều chỉnh, bổ sung Giấy phép đầu tư, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh cần bổ sung các văn bản sau:

2.1. Trường hợp chuyển đổi hình thức đầu tư,

chuyển nhượng vốn, bổ sung các tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 33 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP.

2.2. Trường hợp thay đổi, bổ sung mục tiêu hoạt động, bổ sung các tài liệu:

- Bản giải trình việc điều chỉnh mục tiêu hoạt động, trong đó nêu rõ các giải pháp để thực hiện mục tiêu mới như thị trường, vốn, công nghệ,...

- Ý kiến của Bộ quản lý ngành đối với các dự án sản xuất các sản phẩm cần khống chế sản lượng mà trong Giấy phép đầu tư đã quy định công suất thiết kế của từng loại sản phẩm.

2.3. Trường hợp mở chi nhánh làm cơ sở sản xuất, bổ sung các tài liệu:

- Bản giải trình việc mở chi nhánh làm cơ sở sản xuất (nội dung, quy mô hoạt động của chi nhánh, vốn đầu tư, tiêu thụ sản phẩm ...);

- Ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về địa điểm, mức tiền thuê đất (nếu có) đối với địa điểm dự định đặt chi nhánh làm cơ sở sản xuất;

- Ý kiến của Bộ quản lý ngành đối với các dự án sản xuất các sản phẩm cần khống chế sản lượng mà trong Giấy phép đầu tư đã quy định công suất thiết kế của từng loại sản phẩm.

2.4. Trường hợp chia, tách, sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp, bổ sung các tài liệu theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP kèm theo quyết định chia, tách, hợp đồng hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp quy định tại các Điều 41, 42, 43 và 44 Thông tư này.

2.5. Trường hợp cơ cấu lại vốn đầu tư, cần có các văn bản, tài liệu sau giải trình lý do:

+ Giải trình kinh tế - kỹ thuật bổ sung;

+ Các điều kiện tài chính đảm bảo cho việc điều chỉnh vốn đầu tư;

+ Danh mục máy móc, thiết bị bổ sung (nếu có).

3. Số bộ hồ sơ: Doanh nghiệp có vốn đầu tư

nước ngoài, các Bên hợp doanh nộp 3 bộ hồ sơ, trong đó có ít nhất một bộ gốc.

Hồ sơ điều chỉnh Giấy phép đầu tư được in ấn và đóng bìa để bảo quản theo quy chế lưu trữ.

Trong một số trường hợp cần thiết, cơ quan cấp Giấy phép đầu tư có thể yêu cầu nộp bổ sung ngoài số bộ hồ sơ quy định trên.

Điều 18. Thời hạn điều chỉnh Giấy phép đầu tư.

Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư thực hiện việc điều chỉnh Giấy phép đầu tư trong thời hạn quy định tại Điều 111 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP. Thời hạn trên không kể thời gian doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh giải trình bổ sung hồ sơ.

Điều 19. Giấy phép điều chỉnh.

Giấy phép điều chỉnh được lập theo mẫu thống nhất theo quy định tại Mẫu 4 Phụ lục III Thông tư này và thực hiện theo các quy ước sau:

1. Số của Giấy phép điều chỉnh gồm 2 phần:

- Số Giấy phép điều chỉnh: giữ nguyên như số Giấy phép đầu tư gốc;

- Chuỗi ký tự tiếp theo sau số Giấy phép đầu tư quy ước như sau:

/GPĐC và số thứ tự lần điều chỉnh Giấy phép đầu tư đối với Giấy phép điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp (ví dụ: Số 01/GPĐC1);

/GPĐC và số thứ tự lần điều chỉnh Giấy phép đầu tư - (ký hiệu tên tỉnh/thành phố) đối với Giấy phép điều chỉnh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp (ví dụ: Số 01/GPĐC1-HN);

/GPĐC và số thứ tự lần điều chỉnh Giấy phép đầu tư - KCN - (ký hiệu tên tỉnh/thành phố) đối với Giấy phép điều chỉnh do Ban Quản lý Khu công nghiệp cấp (ví dụ: Số 01/GPĐC1-KCN-HN).

2. Đối với Giấy phép đầu tư do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp trước đây, nay đã bàn giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và Ban Quản lý Khu công nghiệp quản lý thì số Giấy phép đầu tư

vẫn giữ nguyên như Giấy phép đầu tư gốc, chuỗi ký tự tiếp theo sau số Giấy phép đầu tư quy ước như sau:

/GPĐC và số thứ tự lần điều chỉnh Giấy phép đầu tư - BKH - (ký hiệu tên tỉnh/thành phố) đối với Giấy phép điều chỉnh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp (ví dụ: Số 01/GPĐC1-BKH-HN);

/GPĐC và số thứ tự lần điều chỉnh Giấy phép đầu tư - BKH - KCN - (ký hiệu tên tỉnh/thành phố) đối với Giấy phép điều chỉnh do Ban Quản lý Khu công nghiệp cấp (ví dụ: Số 01/GPĐC1-BKH-KCN-HN).

Chương III

TỔ CHỨC, ĐIỀU HÀNH DOANH NGHIỆP

Điều 20. Ban điều phối Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Các Bên hợp doanh có thể thành lập Ban điều phối để thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP và đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư hoặc Ban Quản lý Khu công nghiệp cấp tỉnh. Ban điều phối không có tư cách pháp nhân, không có con dấu.

Điều 21. Văn phòng điều hành của Bên hợp doanh nước ngoài.

Bên hợp doanh nước ngoài có thể thành lập Văn phòng điều hành để thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP.

1. Văn phòng điều hành của Bên hợp doanh nước ngoài có thể được đề nghị thành lập theo một trong hai quy trình sau:

- Đồng thời với việc nộp Đơn xin cấp Giấy phép đầu tư, nếu thấy cần thiết, Bên hợp doanh nước ngoài đề nghị thành lập Văn phòng điều hành với cơ quan cấp Giấy phép đầu tư và nếu được chấp thuận thì việc thành lập Văn phòng điều hành sẽ được quy định tại Giấy phép đầu tư;

- Sau một quá trình triển khai Hợp đồng hợp tác kinh doanh, nếu thấy cần thiết, Bên hợp doanh nước ngoài đề nghị cơ quan cấp Giấy phép đầu tư về việc thành lập Văn phòng điều hành và nếu được chấp thuận thì việc thành lập Văn phòng điều hành sẽ được quy định tại Giấy phép điều chỉnh.

2. Đối với dự án Hợp đồng hợp tác kinh doanh, có thể đồng thời thực hiện việc các Bên hợp doanh đề nghị thành lập Ban điều phối và Bên hợp doanh nước ngoài đề nghị thành lập Văn phòng điều hành để thực hiện các hoạt động phù hợp với các quyền và nghĩa vụ quy định tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

3. Sau khi được cơ quan cấp Giấy phép đầu tư chấp thuận việc thành lập Văn phòng điều hành, Bên hợp doanh nước ngoài thực hiện các thủ tục đăng ký theo quy định hiện hành.

Bên hợp doanh nước ngoài đăng ký nhân sự Văn phòng điều hành tại Sở Kế hoạch và Đầu tư hoặc tại Ban Quản lý Khu công nghiệp; thực hiện các thủ tục hành chính liên quan quy định tại Điều 30 Thông tư này.

Điều 22. Hội đồng quản trị doanh nghiệp liên doanh.

1. Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư, các Bên liên doanh thông báo cho nhau bằng văn bản danh sách những người tham gia Hội đồng quản trị và cử người giữ chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị theo quy định tại các Điều 11 và 12 Luật Đầu tư nước ngoài, Điều 17 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP, phù hợp với thỏa thuận đã được quy định tại Hợp đồng liên doanh và Điều lệ doanh nghiệp liên doanh.

2. Việc cử hoặc thay thế thành viên Hội đồng quản trị của Bên Việt Nam liên doanh quy định như sau:

- Đối với Bên Việt Nam là doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp thuộc tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, việc cử người tham gia Hội đồng quản trị phải được cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp của doanh nghiệp thông qua;

Đối với một số dự án quan trọng, việc cử người tham gia Hội đồng quản trị doanh nghiệp liên doanh có thể do Thủ tướng Chính phủ hoặc Thủ tướng cơ quan có thẩm quyền quyết định.

- Đối với Bên Việt Nam thành lập theo Luật Hợp tác xã, Luật Doanh nghiệp, việc cử người tham gia Hội đồng quản trị phải được Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, chủ doanh nghiệp thông qua.

Điều 23. Trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị doanh nghiệp liên doanh.

Hội đồng quản trị doanh nghiệp liên doanh là cơ quan lãnh đạo của doanh nghiệp liên doanh, gồm đại diện của các Bên tham gia liên doanh. Đại diện của mỗi bên trong Hội đồng quản trị là đại diện toàn quyền, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và các Bên mà họ đại diện.

Từng thành viên Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm cá nhân trước Hội đồng quản trị về công việc được phân công.

Điều 24. Trách nhiệm của các Bên liên doanh.

Các Bên liên doanh tham gia việc quản lý doanh nghiệp liên doanh thông qua thành viên của mình trong Hội đồng quản trị doanh nghiệp liên doanh, không trực tiếp can thiệp vào việc quản lý, điều hành doanh nghiệp.

Điều 25. Hợp Hội đồng quản trị doanh nghiệp liên doanh.

1. Hội đồng quản trị doanh nghiệp liên doanh thực hiện việc bổ nhiệm, miễn nhiệm nhân sự và tổ chức các cuộc họp theo quy định tại Điều 13 Luật Đầu tư nước ngoài, các Điều 18 và 25 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP.

2. Biên bản họp Hội đồng quản trị phải được Hội đồng quản trị thông qua ngay trước khi bế mạc mỗi phiên họp và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- Thời gian và địa điểm họp;
- Tổng số thành viên dự họp, các thành viên

của Hội đồng quản trị được ủy quyền của thành viên khác dự phiên họp;

- Chương trình, nội dung làm việc;
- Tóm tắt ý kiến phát biểu tại cuộc họp;
- Các vấn đề biểu quyết, kết quả biểu quyết đối với từng vấn đề và các quyết định đã được thông qua.

Biên bản họp Hội đồng quản trị phải bao gồm đầy đủ họ tên và chữ ký của chủ tọa và thư ký cuộc họp.

3. Căn cứ Biên bản cuộc họp, Hội đồng quản trị có thể ban hành các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị về từng vấn đề cụ thể. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị phải bao gồm đầy đủ họ tên, chức danh và chữ ký của tất cả các thành viên dự họp.

4. Các thành viên của Hội đồng quản trị có thể ủy quyền cho người khác đến dự các phiên họp của Hội đồng quản trị và biểu quyết thay trong phạm vi được ủy quyền. Giấy ủy quyền phải có chữ ký đã được đăng ký của người ủy quyền, nội dung ủy quyền không vượt quá những quyền mà người ủy quyền có.

Điều 26. Cơ chế thông qua quyết định của Hội đồng quản trị doanh nghiệp liên doanh.

- Hội đồng quản trị thực hiện việc quản lý doanh nghiệp thông qua nghị quyết của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều 14 Luật Đầu tư nước ngoài, Điều 18 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP.

Trong trường hợp những vấn đề phải thông qua theo nguyên tắc nhất trí (ngoài các vấn đề phải được thông qua theo nguyên tắc nhất trí quy định tại Luật Đầu tư nước ngoài) mà không đạt được sự nhất trí trong các thành viên của Hội đồng quản trị và do đó ảnh hưởng bất lợi đến hoạt động của doanh nghiệp, thì Hội đồng quản trị có thể đề nghị cơ quan cấp Giấy phép đầu tư đứng ra làm trung gian hòa giải. Trường hợp việc hòa giải không thành thì thực hiện các bước tiếp theo quy định tại Điều 122 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP.

- Trong thời gian 6 tháng trước khi hết nhiệm kỳ, Hội đồng quản trị họp tổng kết hoạt động của Hội đồng trong nhiệm kỳ; các Bên liên doanh cử người tham gia Hội đồng quản trị nhiệm kỳ mới; tiến hành bàn giao công việc giữa Hội đồng quản trị nhiệm kỳ cũ và Hội đồng quản trị nhiệm kỳ mới.

- Khi kết thúc thời hạn hoạt động hoặc giải thể doanh nghiệp trước thời hạn, Hội đồng quản trị có trách nhiệm thành lập Ban thanh lý và chỉ đạo hoạt động của Ban thanh lý theo quy định tại các Điều 39 và 40 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP và Điều 47 Thông tư này.

Điều 27. Bộ máy điều hành doanh nghiệp liên doanh.

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc và kế toán trưởng (hoặc Giám đốc tài chính) theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP.

2. Trường hợp Hợp đồng liên doanh, Điều lệ doanh nghiệp liên doanh quy định quyền của mỗi Bên được đề cử người giữ chức vụ Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc thứ nhất thì người của Bên nào do Bên đó có quyền thay thế khi cần thiết với điều kiện không làm ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp.

Việc đề cử được thông báo bằng văn bản cho các Bên khác ít nhất là 30 ngày trước khi thay thế. Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu các Bên cử người thay thế người khác khi không đáp ứng yêu cầu.

Điều 28. Quyền hạn và trách nhiệm của Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc thứ nhất.

Quyền hạn và trách nhiệm của Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc thứ nhất doanh nghiệp liên doanh được quy định tại Điều 20 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP.

Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm chức Tổng Giám đốc doanh nghiệp thì phải phân biệt hai chức năng khác nhau khi điều hành doanh nghiệp; căn cứ vào tính chất, nội dung từng

văn bản để quyết định ký tên, đóng dấu với cương vị thích hợp.

Trường hợp Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc thứ nhất của doanh nghiệp không phải là thành viên Hội đồng quản trị thì Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc thứ nhất được tham dự các phiên họp của Hội đồng quản trị, nhưng không được phép biểu quyết các vấn đề của Hội đồng quản trị.

Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc thứ nhất có trách nhiệm thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị. Trường hợp quyết định của Hội đồng quản trị không phù hợp với tình hình thực tế, tùy từng trường hợp cụ thể, nếu thấy cần thiết, Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc thứ nhất có thể đề nghị Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập cuộc họp bất thường của Hội đồng quản trị để xem xét, giải quyết.

Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc thứ nhất có quyền từ chối chấp hành các quyết định của cá nhân các thành viên Hội đồng quản trị hoặc các quyết nghị trái pháp luật của Hội đồng quản trị.

Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc ký Hợp đồng lao động với đại diện của Hội đồng quản trị phù hợp với quy định của pháp luật lao động hiện hành.

Điều 29. Thành lập Hội đồng quản trị doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài có thể thành lập Hội đồng quản trị doanh nghiệp phù hợp với Điều lệ của doanh nghiệp.

Chương IV

CÁC CÔNG VIỆC THỰC HIỆN SAU KHI ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP ĐẦU TƯ

Điều 30. Các thủ tục hành chính.

Sau khi được bổ nhiệm, Tổng Giám đốc doanh

nh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và đại diện các Bên hợp doanh thực hiện các thủ tục hành chính bao gồm:

1. Đăng bố cáo thành lập doanh nghiệp trên báo trung ương hoặc báo địa phương theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP;

2. Đăng ký trụ sở doanh nghiệp, đăng ký nhân sự tại Sở Kế hoạch và Đầu tư, hoặc Ban Quản lý Khu công nghiệp cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính;

3. Khắc và đăng ký con dấu tại công an cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính;

4. Mở tài khoản của doanh nghiệp tại ngân hàng;

5. Nếu có nhu cầu áp dụng chế độ kế toán nước ngoài thì làm thủ tục đăng ký áp dụng chế độ kế toán nước ngoài với Bộ Tài chính;

6. Làm thủ tục xin Giấy phép lao động cho người nước ngoài;

7. Thực hiện việc đăng ký các thủ tục xuất nhập cảnh, cư trú... cho người nước ngoài; đăng ký hành nghề (theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP); đăng ký sử dụng các phương tiện thông tin liên lạc; đăng ký chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa,....;

8. Các thủ tục hành chính khác theo quy định.

Điều 31. Các công việc thực hiện sau khi có Giấy phép đầu tư.

Sau khi có Giấy phép đầu tư và doanh nghiệp được thành lập, Tổng Giám đốc doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và đại diện các Bên hợp doanh thực hiện các công việc bao gồm:

1. Làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Đối với doanh nghiệp khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao thì thực hiện việc ký hợp đồng thuê lại đất và sử dụng các tiện ích công cộng trong khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao với doanh nghiệp xây dựng

và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao;

2. Đăng ký kế hoạch nhập khẩu tại Sở Thương mại địa phương;

3. Làm thủ tục duyệt thiết kế kỹ thuật công trình xây dựng;

4. Thực hiện việc đấu thầu hoặc tuyển chọn tư vấn, thiết kế; tổ chức đấu thầu mua sắm hàng hóa... theo quy định của pháp luật hiện hành về đấu thầu;

5. Ký hợp đồng cung ứng lao động;

6. Các công việc khác theo quy định.

Điều 32. Mở chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài.

Việc mở chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài quy định tại Điều 29 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP thực hiện như sau:

1. Trong trường hợp cần thiết, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có thể được mở chi nhánh, văn phòng giao dịch ở nước ngoài với điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã triển khai hoạt động sản xuất, kinh doanh, không vi phạm pháp luật;

- Việc mở chi nhánh hoặc văn phòng đại diện ở nước ngoài nhằm mục đích thực hiện các hoạt động giao dịch, tiếp thị, tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp, đặc biệt là để thúc đẩy các hoạt động xuất khẩu.

2. Khi có nhu cầu mở chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài gửi hồ sơ đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư bao gồm:

- Đơn xin mở chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài;

- Giải trình mục đích, tính hợp lý của việc mở chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài; phương thức hoạt động, chuyển vốn, quản lý lợi

nhuận thu được từ chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, quyết định việc cho phép doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được mở chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài; trong trường hợp cần thiết, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tham khảo ý kiến của các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan trước khi ra quyết định.

4. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày được phép mở chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài, doanh nghiệp phải báo cáo với cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại nước sở tại về việc mở chi nhánh, văn phòng đại diện.

5. Mọi giao dịch chuyển tiền từ Việt Nam ra nước ngoài và từ nước ngoài vào Việt Nam liên quan đến hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện phải thực hiện thông qua tài khoản của doanh nghiệp và tuân theo các quy định về quản lý ngoại hối.

Lợi nhuận và các khoản thu nhập (nếu có) của chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài phải được chuyển về Việt Nam trong thời gian chậm nhất là 6 tháng kể từ khi kết thúc năm tài chính của nước sở tại. Trường hợp quá thời hạn nêu trên mà chưa thực hiện được thì phải báo cáo rõ lý do cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 33. Thuê Tổ chức quản lý.

Việc thuê Tổ chức quản lý thực hiện theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP và theo quy định của liên Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính về thuê Tổ chức quản lý.

Mọi tranh chấp giữa Tổ chức quản lý với doanh nghiệp và tranh chấp giữa Tổ chức quản lý với các tổ chức kinh tế Việt Nam khác được giải quyết theo quy định tại Điều 24 Luật Đầu tư nước ngoài và Điều 122 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP.

Điều 34. Báo cáo quyết toán công trình, báo cáo thực hiện vốn đầu tư.

1. Trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày hoàn

thành xây dựng, đưa công trình vào khai thác sử dụng, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh phải hoàn tất Báo cáo quyết toán công trình và đăng ký tại cơ quan cấp Giấy phép đầu tư. Đối với dự án có nhiều hạng mục công trình được phân kỳ đầu tư theo từng giai đoạn, khi hoàn thành nếu độc lập vận hành khai thác sử dụng và xét thấy cần thiết thì cũng có thể được quyết toán. Trong trường hợp này, sau khi hoàn thành xây dựng toàn bộ dự án, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh phải hoàn tất tổng quyết toán toàn bộ dự án.

Chi phí được quyết toán là toàn bộ chi phí hợp pháp đã thực hiện trong quá trình đầu tư để đưa dự án vào khai thác sử dụng. Toàn bộ chi phí nêu trong Báo cáo quyết toán công trình là một phần của Báo cáo thực hiện vốn đầu tư.

2. Trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày chính thức hoạt động, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh hoàn tất Báo cáo thực hiện vốn đầu tư.

Điều 35. Hồ sơ Báo cáo quyết toán công trình, Báo cáo thực hiện vốn đầu tư.

1. Hồ sơ báo cáo quyết toán công trình, báo cáo thực hiện vốn đầu tư bao gồm Báo cáo quyết toán công trình, Báo cáo thực hiện vốn đầu tư, Chứng chỉ giám định máy móc, thiết bị nhập khẩu, Báo cáo kết quả kiểm toán chi phí xây dựng.

Báo cáo quyết toán công trình, Báo cáo thực hiện vốn đầu tư được lập theo Mẫu 1 và 2 Phụ lục IV Thông tư này.

Báo cáo quyết toán công trình, Báo cáo thực hiện vốn đầu tư phải do Tổng Giám đốc doanh nghiệp hoặc đại diện có thẩm quyền của các Bên hợp doanh ký; trong trường hợp doanh nghiệp liên doanh phải được Hội đồng quản trị nhất trí thông qua.

2. Báo cáo quyết toán công trình bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Chi phí xây dựng công trình, bao gồm:

- Chi phí cho các công việc dưới mặt đất (phá dỡ, móng, công trình ngầm);

- Chi phí phần thân và hoàn thiện công trình xây dựng;

- Chi phí về trang thiết bị bên trong công trình;

- Chi phí xây dựng cảnh quan (tường rào, sân chơi, vườn hoa, cây cảnh,...);

- Chi phí về bảo vệ môi trường, phòng chống cháy; bảo hiểm xây dựng....

b) Chi phí về máy móc, thiết bị, bao gồm:

- Chi phí mua sắm;

- Chi phí vận chuyển;

- Chi phí bảo hiểm;

- Chi phí lắp đặt, hiệu chỉnh.

c) Chi phí khác bao gồm chi phí chuẩn bị đầu tư; đền bù giải phóng mặt bằng, giá trị quyền sử dụng đất do Bên Việt Nam góp vốn, lãi tiền vay trong quá trình xây dựng, chi phí đào tạo, chi phí kiểm toán, giám định và các chi phí hợp lý khác phát sinh trong quá trình thực hiện dự án đầu tư.

Các khoản nộp phạt do lỗi của doanh nghiệp hoặc của các Bên hợp doanh không được tính vào chi phí.

3. Báo cáo thực hiện vốn đầu tư, bao gồm:

a) Toàn bộ các chi phí nêu trong Báo cáo quyết toán công trình;

b) Vốn lưu động thực hiện (nếu có);

c) Trong Báo cáo thực hiện vốn đầu tư, các khoản đã thực hiện cần được chia theo từng năm từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư đến khi kết thúc xây dựng và đưa dự án vào khai thác sử dụng; chia theo nguồn vốn góp và vốn vay.

4. Đối với dự án đầu tư mà trong Giấy phép đầu tư quy định việc xây dựng và khai thác kinh doanh chia thành nhiều giai đoạn, Báo cáo quyết toán công trình, Báo cáo thực hiện vốn đầu tư được lập theo từng giai đoạn đã được quy định.

Điều 36. Kiểm toán chi phí xây dựng công trình.

Chi phí xây dựng công trình nêu trong Báo cáo quyết toán công trình phải được kiểm toán.

Sau khi thực hiện kiểm toán, tổ chức kiểm toán cấp Báo cáo kết quả kiểm toán cho chủ đầu tư.

Điều 37. Giám định máy móc, thiết bị nhập khẩu.

1. Thiết bị, máy móc nhập khẩu để thực hiện dự án phải được giám định theo quy định tại Điều 73 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP.

2. Phí giám định được tính vào chi phí đầu tư của dự án.

3. Sau khi thực hiện giám định, tổ chức giám định cấp Chứng chỉ giám định. Chứng chỉ giám định gồm các nội dung sau:

- Tên tổ chức giám định;
- Địa điểm, thời gian thực hiện giám định;
- Tên, ký mã hiệu, quy cách, năm sản xuất, nước sản xuất, nhà sản xuất, số lượng, tình trạng kỹ thuật, công suất, chất lượng, đơn giá, giá trị của thiết bị, máy móc;
- Kết luận về giá trị, chất lượng của thiết bị, máy móc;
- Xác nhận trách nhiệm pháp lý của tổ chức giám định: dấu, chữ ký.

Điều 38. Tái giám định máy móc, thiết bị nhập khẩu.

1. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan cấp Giấy phép đầu tư có thể yêu cầu một tổ chức giám định khác thực hiện việc tái giám định thiết bị, máy móc nhập khẩu để thực hiện dự án.

2. Doanh nghiệp có quyền yêu cầu được giải thích, đối chất với kết quả tái giám định, nhưng phải chấp hành quyết định của cơ quan cấp Giấy phép đầu tư. Mọi khiếu nại, tranh chấp về giám

định, tái giám định được xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 39. Xác nhận đăng ký báo cáo quyết toán công trình, báo cáo thực hiện vốn đầu tư.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi nhận hồ sơ quyết toán công trình, hồ sơ báo cáo thực hiện vốn đầu tư đầy đủ và hợp lệ, cơ quan cấp Giấy phép đầu tư cấp Giấy xác nhận đăng ký Báo cáo quyết toán công trình, Giấy xác nhận đăng ký Báo cáo thực hiện vốn đầu tư cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh theo Mẫu 3 và 4 Phụ lục IV Thông tư này.

Trong trường hợp cần thiết, cơ quan cấp Giấy phép đầu tư có thể thẩm định Báo cáo quyết toán công trình, Báo cáo thực hiện vốn đầu tư và yêu cầu doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh điều chỉnh vốn đầu tư theo đúng chi phí hợp lý.

Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư cấp Giấy xác nhận đăng ký Báo cáo quyết toán công trình, Giấy xác nhận đăng ký Báo cáo thực hiện vốn đầu tư làm cơ sở để doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh thực hiện các thủ tục thanh khoản đối với máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu đã nhập khẩu theo quy định tại Điều 102 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP.

Chương V

TỔ CHỨC LẠI DOANH NGHIỆP

Điều 40. Chia, tách, sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp.

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có thể chia thành hai hoặc một số doanh nghiệp hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài. Sau khi chia thành các doanh nghiệp mới, doanh nghiệp bị chia chấm dứt tồn tại.

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có thể tách bằng cách chuyển một phần tài sản của doanh nghiệp hiện có (gọi là doanh nghiệp bị

tách) để thành lập một hoặc một số doanh nghiệp mới hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài (gọi là doanh nghiệp được tách); chuyển một phần quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp bị tách sang doanh nghiệp được tách mà vẫn duy trì sự tồn tại của doanh nghiệp bị tách.

3. Hai hoặc nhiều doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (gọi là doanh nghiệp bị hợp nhất) có thể hợp nhất thành một doanh nghiệp mới (gọi là doanh nghiệp hợp nhất) bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang doanh nghiệp hợp nhất, đồng thời chấm dứt tồn tại của các doanh nghiệp bị hợp nhất.

4. Một hoặc nhiều doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (gọi là doanh nghiệp bị sáp nhập) có thể sáp nhập vào một doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài khác (gọi là doanh nghiệp nhận sáp nhập) bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang doanh nghiệp nhận sáp nhập đồng thời chấm dứt tồn tại của các doanh nghiệp bị sáp nhập.

Đối với các dự án thuộc diện phân cấp, ủy quyền, trong những trường hợp do tổ chức lại doanh nghiệp mà trở thành dự án nhóm A quy định tại Điều 114 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP, cơ quan cấp Giấy phép đầu tư chuyển hồ sơ để Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, quyết định và tổ chức việc quản lý.

Điều 41. Thủ tục chia doanh nghiệp.

1. Thủ tục chia doanh nghiệp được quy định như sau:

- Doanh nghiệp bị chia nộp đơn chia doanh nghiệp với các đầu mục hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP kèm theo quyết định chia doanh nghiệp;

- Quyết định chia doanh nghiệp phải được Hội đồng quản trị doanh nghiệp liên doanh hoặc chủ đầu tư nước ngoài (đối với doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài) thông qua và bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

+ Tên doanh nghiệp bị chia;

+ Tên (các) doanh nghiệp sẽ thành lập;

+ Nguyên tắc và thủ tục chia tài sản doanh nghiệp;

+ Phương án sử dụng lao động, thời hạn và thủ tục chuyển đổi phần vốn góp của doanh nghiệp bị chia sang các doanh nghiệp mới thành lập;

+ Nguyên tắc giải quyết các nghĩa vụ của doanh nghiệp bị chia; thời hạn thực hiện chia doanh nghiệp.

Quyết định chia doanh nghiệp được gửi đến tất cả chủ nợ và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày thông qua quyết định.

2. Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư chuẩn y việc chia doanh nghiệp, chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp bị chia và cấp Giấy phép thành lập các doanh nghiệp mới theo quy định hiện hành.

3. Các doanh nghiệp mới hoặc phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp bị chia, hoặc thỏa thuận cho một trong số các doanh nghiệp đó thực hiện; thực hiện các thủ tục thành lập như quy định đối với các doanh nghiệp sau khi được cấp Giấy phép đầu tư.

Điều 42. Thủ tục tách doanh nghiệp.

1. Thủ tục tách doanh nghiệp được quy định như sau:

- Doanh nghiệp bị tách nộp đơn tách doanh nghiệp với các đầu mục hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP kèm theo quyết định tách doanh nghiệp;

- Quyết định tách doanh nghiệp phải được Hội đồng quản trị doanh nghiệp liên doanh hoặc chủ đầu tư nước ngoài (đối với doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài) thông qua và bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

+ Tên doanh nghiệp bị tách;

+ Tên (các) doanh nghiệp được tách sẽ thành lập;

+ Phương án sử dụng lao động;

+ Giá trị tài sản, các quyền và nghĩa vụ được chuyển từ doanh nghiệp bị tách sang doanh nghiệp được tách; thời hạn thực hiện tách doanh nghiệp.

Quyết định tách doanh nghiệp phải được gửi đến tất cả chủ nợ và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày thông qua quyết định.

2. Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư chuẩn y việc tách doanh nghiệp theo trình tự sau:

Cấp Giấy phép điều chỉnh cho doanh nghiệp bị tách, trong đó bao gồm chuẩn y việc tách doanh nghiệp và cấp Giấy phép đầu tư thành lập (các) doanh nghiệp mới theo quy định hiện hành.

3. Về nguyên tắc, doanh nghiệp bị tách vẫn tiếp tục phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trước khi diễn ra việc tách doanh nghiệp. Doanh nghiệp bị tách và doanh nghiệp sẽ được tách cũng có thể thỏa thuận việc doanh nghiệp sẽ được tách chịu toàn bộ hoặc một phần trách nhiệm về các nghĩa vụ nêu trên; các doanh nghiệp được tách thực hiện các thủ tục hành chính và các thủ tục sau khi thành lập như quy định đối với các doanh nghiệp sau khi được cấp Giấy phép đầu tư.

Điều 43. Thủ tục hợp nhất doanh nghiệp.

1. Thủ tục hợp nhất doanh nghiệp được quy định như sau:

- Các doanh nghiệp bị hợp nhất nộp đơn xin hợp nhất doanh nghiệp với các đầu mục hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP kèm theo Hợp đồng hợp nhất doanh nghiệp;

- Hợp đồng hợp nhất doanh nghiệp ký giữa các doanh nghiệp bị hợp nhất và được Hội đồng quản trị doanh nghiệp liên doanh hoặc chủ đầu tư nước ngoài (đối với doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài) thông qua, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

+ Tên (các) doanh nghiệp bị hợp nhất;

+ Tên, trụ sở doanh nghiệp hợp nhất;

+ Thủ tục và điều kiện hợp nhất; phương án sử dụng lao động; thời hạn, thủ tục và điều kiện chuyển đổi tài sản; chuyển đổi phần vốn góp của (các) doanh nghiệp bị hợp nhất thành phần vốn góp của doanh nghiệp hợp nhất; thời hạn thực hiện hợp nhất; dự thảo Điều lệ doanh nghiệp hợp nhất.

Hợp đồng hợp nhất phải được gửi đến tất cả các chủ nợ và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông qua.

2. Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư chuẩn y việc hợp nhất doanh nghiệp, chấm dứt hoạt động của (các) doanh nghiệp bị hợp nhất và cấp Giấy phép thành lập doanh nghiệp mới theo quy định hiện hành.

3. Về nguyên tắc, doanh nghiệp hợp nhất được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ tài sản khác của các doanh nghiệp bị hợp nhất, trừ trường hợp có thỏa thuận khác giữa các doanh nghiệp. Doanh nghiệp hợp nhất thực hiện các thủ tục thành lập như quy định đối với doanh nghiệp sau khi được cấp Giấy phép đầu tư.

Điều 44. Thủ tục sáp nhập doanh nghiệp.

1. Thủ tục sáp nhập doanh nghiệp được quy định như sau:

- Các doanh nghiệp bị sáp nhập nộp đơn xin sáp nhập doanh nghiệp với các đầu mục hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP kèm theo Hợp đồng sáp nhập doanh nghiệp;

- Hợp đồng sáp nhập doanh nghiệp ký giữa các doanh nghiệp bị sáp nhập với doanh nghiệp nhận sáp nhập và được Hội đồng quản trị doanh nghiệp liên doanh hoặc chủ đầu tư nước ngoài (đối với doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài) thông qua, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

+ Tên doanh nghiệp nhận sáp nhập;

+ Tên (các) doanh nghiệp bị sáp nhập;

- + Thủ tục và điều kiện sáp nhập;
- + Phương án sử dụng lao động; thời hạn, thủ tục và điều kiện chuyển đổi tài sản; chuyển đổi phần vốn góp của doanh nghiệp bị sáp nhập thành phần vốn góp của doanh nghiệp nhận sáp nhập; thời hạn thực hiện sáp nhập.

Hợp đồng sáp nhập phải được gửi đến tất cả các chủ nợ và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày thông qua.

2. Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư chuẩn y việc sáp nhập doanh nghiệp, chấm dứt hoạt động của (các) doanh nghiệp bị sáp nhập và cấp Giấy phép điều chỉnh cho doanh nghiệp nhận sáp nhập hoặc cấp Giấy phép đầu tư thành lập doanh nghiệp mới theo quy định hiện hành.

3. Về nguyên tắc, doanh nghiệp nhận sáp nhập được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp bị sáp nhập, trừ trường hợp có sự thỏa thuận khác giữa các doanh nghiệp.

Chương VI

TẠM NGỪNG HOẠT ĐỘNG HOẶC GIÃN TIẾN ĐỘ, CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG, THANH LÝ, GIẢI THỂ DOANH NGHIỆP

Điều 45. Tạm ngừng hoạt động hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án.

Việc tạm ngừng hoạt động hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án được thực hiện theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh báo cáo cơ quan cấp Giấy phép đầu tư, Bộ Tài chính và cơ quan thuế về thời hạn tạm ngừng hoạt động kinh doanh. Trong thời gian tạm ngừng hoạt động, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh phải nộp đủ số thuế còn nợ, vẫn phải chịu trách nhiệm với các chủ nợ, chịu trách nhiệm thực hiện hợp đồng đã ký với khách hàng và người lao động, trừ trường

hợp có thỏa thuận khác với khách hàng và người lao động.

Khi hoạt động trở lại, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh thông báo cho cơ quan cấp Giấy phép đầu tư.

Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh về việc chấp thuận cho tạm ngừng hoạt động hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án. Văn bản chấp thuận của cơ quan cấp Giấy phép đầu tư quy định rõ thời gian tạm ngừng hoạt động hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án để làm căn cứ cho việc xem xét miễn, giảm các nghĩa vụ tài chính của doanh nghiệp.

Điều 46. Chấm dứt hoạt động.

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP.

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh khi chấm dứt hoạt động, phải thực hiện các công việc sau:

- Chấm dứt hoạt động sản xuất kinh doanh và giao dịch; trường hợp cần tiếp tục thực hiện các Hợp đồng kinh tế đã ký kết, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh phải báo cáo để cơ quan cấp Giấy phép đầu tư chấp thuận;

- Khóa sổ sách kế toán;

- Tổ chức bảo vệ tài sản;

- Cho lao động nghỉ việc chờ giải quyết chế độ chính sách theo quy định của pháp luật;

- Tiến hành thanh lý tài sản của doanh nghiệp hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh.

3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh khi chấm dứt hoạt động không được thực hiện các hành vi sau:

+ Phân tán tài sản dưới mọi hình thức;

+ Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn;

+ Từ bỏ quyền đòi các khoản phải thu;

+ Chuyển các khoản nợ không có đảm bảo thành các khoản nợ có đảm bảo;

+ Ký kết mới các hợp đồng kinh tế.

4. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh thực hiện việc bố cáo chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP với những nội dung sau:

+ Tên, địa chỉ doanh nghiệp hoặc các Bên hợp doanh bị chấm dứt hoạt động;

+ Lĩnh vực hoạt động kinh doanh;

+ Ngày quyết định chấm dứt hoạt động;

+ Yêu cầu các chủ nợ hoặc Bên liên quan thứ ba đến đối chiếu công nợ.

Điều 47. Thành lập Ban thanh lý.

1. Ban thanh lý được thành lập theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP.

2. Hội đồng quản trị doanh nghiệp liên doanh hoặc chủ đầu tư nước ngoài (đối với doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài) hoặc các Bên hợp doanh không phải thành lập Ban thanh lý trong các trường hợp sau:

- Các Bên chưa triển khai thực hiện dự án hoặc mới chỉ triển khai thực hiện một số thủ tục hành chính nhưng không nợ lương, chi phí bảo hiểm xã hội đối với người lao động, các khoản thuế đối với Nhà nước hoặc các khoản nợ đối với một Bên thứ ba;

- Các Bên chưa thực hiện việc góp vốn pháp định theo quy định tại Giấy phép đầu tư hoặc đã góp vốn nhưng chưa được Hội đồng quản trị hoặc các Bên hợp doanh nghiệp thu, xác nhận, đồng thời chưa phát sinh nghĩa vụ chung đối với Nhà nước hoặc với một Bên thứ ba.

Đối với các trường hợp trên, sau khi tự giải quyết các vấn đề tồn tại, các Bên gửi báo cáo tới cơ quan cấp Giấy phép đầu tư, trong đó cam kết giữa các Bên không còn tranh chấp và đã hoàn thành mọi nghĩa vụ, trách nhiệm đối với Nhà nước Việt Nam hay với một Bên thứ ba.

Sau 15 ngày kể từ khi nhận được báo cáo kèm theo xác nhận của cơ quan thuế nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính, cơ quan cấp Giấy phép đầu tư ra quyết định giải thể doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, chấm dứt hiệu lực của Hợp đồng hợp tác kinh doanh. Các Bên có trách nhiệm nộp lại bản gốc Giấy phép đầu tư, hồ sơ hoạt động cho cơ quan cấp Giấy phép đầu tư, nộp con dấu cho cơ quan cấp dấu.

Điều 48. Ban thanh lý do cơ quan cấp Giấy phép đầu tư thành lập.

1. Thành phần của Ban thanh lý thành lập theo quyết định của cơ quan cấp Giấy phép đầu tư (theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP) bao gồm:

- Đại diện của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính;

- Đại diện của cơ quan cấp Giấy phép đầu tư;

- Đại diện của Cục Thuế nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính;

- Đại diện của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.

Trong một số trường hợp cần thiết, cơ quan cấp Giấy phép đầu tư có thể mời thêm đại diện các cơ quan và tổ chức khác có liên quan.

2. Hoạt động của Ban thanh lý thành lập theo quyết định của cơ quan cấp Giấy phép đầu tư được quy định như sau:

- Ban thanh lý có toàn quyền, độc lập đối với Hội đồng quản trị doanh nghiệp trong việc tiến hành thanh lý phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và các nội dung quy định tại quyết định thành lập.

- Ban thanh lý chịu trách nhiệm trước cơ quan cấp Giấy phép đầu tư và trước pháp luật Việt Nam về hoạt động của mình.

- Tối đa trong 30 ngày, Ban thanh lý tổ chức phiên họp đầu tiên để thông báo kế hoạch, phương thức, kinh phí hoạt động trình cơ quan cấp Giấy phép đầu tư phê duyệt, đồng thời thông

báo cho Hội đồng quản trị doanh nghiệp liên doanh hoặc chủ đầu tư nước ngoài (đối với doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài) hoặc các Bên hợp doanh biết và thực hiện. Trường hợp cần thiết, Trưởng Ban thanh lý có quyền triệu tập cuộc họp bất thường của Ban thanh lý.

- Yêu cầu Hội đồng quản trị doanh nghiệp liên doanh hoặc chủ đầu tư nước ngoài hoặc các Bên hợp doanh, Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, kế toán trưởng và các cá nhân có liên quan cung cấp hồ sơ, tài liệu, chứng từ, tài khoản, kinh phí phục vụ hoạt động thanh lý.

- Mọi chi phí về thanh lý do doanh nghiệp hoặc các Bên hợp doanh chịu và được ưu tiên thanh toán so với các nghĩa vụ khác.

Điều 49. Báo cáo kết quả thanh lý.

Ban thanh lý lập báo cáo và Hồ sơ thanh lý theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP gồm:

- Báo cáo thanh lý được Hội đồng quản trị doanh nghiệp liên doanh, chủ đầu tư nước ngoài (đối với doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài), các Bên hợp doanh phê chuẩn.

- Văn bản xác nhận của cơ quan thuế và hải quan về việc hoàn thành các nghĩa vụ tài chính.

- Các văn bản khác nếu có.

Trường hợp Ban thanh lý thành lập theo quyết định của cơ quan cấp Giấy phép đầu tư, Ban thanh lý trình phương án thanh lý, báo cáo kết quả thanh lý cho cơ quan cấp Giấy phép đầu tư để được phê duyệt. Sau khi được phê duyệt, Ban thanh lý tiến hành việc thanh lý, báo cáo kết quả thanh lý cho cơ quan cấp Giấy phép đầu tư và thông báo cho Hội đồng quản trị doanh nghiệp liên doanh hoặc chủ đầu tư nước ngoài hoặc các Bên hợp doanh biết.

Trong vòng 15 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ thanh lý đầy đủ, hợp lệ cơ quan cấp Giấy phép đầu tư quyết định giải thể doanh nghiệp hoặc chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Điều 50. Tài sản thanh lý.

Tài sản của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh bao gồm động sản và bất động sản.

Trường hợp Bên Việt Nam góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất và các Bên tham gia liên doanh, các Bên hợp doanh đã góp đủ vốn thì giá trị quyền sử dụng đất trong thời gian còn lại thuộc tài sản thanh lý của doanh nghiệp.

Trường hợp Bên Việt Nam góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất và các Bên tham gia liên doanh, các Bên hợp doanh chưa góp đủ vốn thì giá trị quyền sử dụng đất và tài sản khác nếu có của Bên Việt Nam được xác định tương ứng phần góp vốn thực tế của Bên nước ngoài theo tỷ lệ góp vốn được ghi trong Giấy phép đầu tư.

Điều 51. Thủ tục giải quyết khi lâm vào tình trạng phá sản.

1. Ban thanh lý báo cáo cơ quan cấp Giấy phép đầu tư chấm dứt việc thanh lý và chuyển sang giải quyết theo thủ tục phá sản theo Điều 14 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP.

2. Ban thanh lý thông báo Hội đồng quản trị doanh nghiệp liên doanh, chủ đầu tư nước ngoài (đối với doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài), các Bên hợp doanh, các chủ nợ về việc chấm dứt việc thanh lý để nộp đơn đến tòa án yêu cầu giải quyết việc tuyên bố phá sản theo quy định tại các Điều 7, 8 và 9 Luật Phá sản doanh nghiệp.

3. Việc phá sản doanh nghiệp được giải quyết theo trình tự, thủ tục quy định của pháp luật về phá sản doanh nghiệp.

Chương VII

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, THỐNG KÊ CỦA DOANH NGHIỆP, KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 52. Nội dung báo cáo thống kê.

1. Báo cáo thống kê định kỳ và điều tra thống kê (gọi chung là báo cáo thống kê) áp dụng đối

09666416
www.ThuVienPhapLuat.com
Tel: +84-8-3845 6684 *
LawSoft *

với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các Bên hợp doanh nước ngoài thực hiện thống nhất trong phạm vi cả nước về:

- Hệ thống biểu mẫu, ngày gửi, cơ quan nhận báo cáo;
- Phương pháp tính các chỉ tiêu, đơn vị tính;
- Kỳ báo cáo.

2. Số liệu thống kê do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh báo cáo là tài liệu có giá trị pháp lý để đánh giá kết quả sản xuất, kinh doanh, thực hiện các nghĩa vụ của đơn vị theo quy định của Giấy phép đầu tư. Báo cáo thống kê phải lập đầy đủ, tính toán các chỉ tiêu theo đúng nội dung, phương pháp quy định và nộp đúng thời hạn quy định.

Điều 53. Chế độ báo cáo, thống kê.

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh phải gửi Báo cáo tài chính hàng năm có kiểm toán tới Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Cục Thống kê.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh thực hiện chế độ báo cáo thống kê theo quy định riêng của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Tổng cục Thống kê ban hành.

2. Đối với Hợp đồng hợp tác kinh doanh, các Bên thỏa thuận việc cử Ban điều phối hoặc một Bên làm đại diện thực hiện công tác báo cáo, thống kê, các Bên khác có trách nhiệm cung cấp số liệu cho Bên làm đại diện.

Điều 54. Khen thưởng.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh và các cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động đầu tư nước ngoài được khen thưởng theo quy định tại Điều 123 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP, căn cứ vào các tiêu chuẩn chính sau:

1. Đối với doanh nghiệp:

- Tạo dựng được môi trường làm việc tốt;

- Đạt kết quả tốt trong sản xuất, kinh doanh;
- Thực hiện nghiêm túc các quy định của Nhà nước về nghĩa vụ tài chính, về chế độ báo cáo thống kê,...;

- Giải quyết tốt các vấn đề liên quan đến tuyển dụng, sử dụng và đãi ngộ người lao động;

- Hoạt động tích cực của tổ chức công đoàn và các tổ chức đoàn thể khác theo quy định của pháp luật;

- Tham gia tích cực vào các công tác xã hội, quan hệ với địa phương sở tại.

2. Đối với cá nhân:

- Hoàn thành tốt các công việc và trách nhiệm được giao;

- Đóng góp tích cực trong hoạt động của doanh nghiệp và các hoạt động của tập thể người lao động trong doanh nghiệp.

Điều 55. Xử lý vi phạm.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh, chủ đầu tư nước ngoài và người lao động vi phạm các quy định của Giấy phép đầu tư và pháp luật Việt Nam thì bị xử phạt theo quy định của pháp luật.

Chương VIII

CHẾ ĐỘ PHỐI HỢP CÔNG TÁC TRONG QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Điều 56. Trách nhiệm chung trong phối hợp công tác.

Trong phạm vi chức năng, quyền hạn của mình, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đầu mối là Sở Kế hoạch và Đầu tư), các Bộ, ngành và Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ trong công tác quản lý hoạt động đầu tư nước ngoài. Bộ Kế hoạch và Đầu tư làm đầu mối phối hợp chung trong việc thực hiện công tác này.

Điều 57. Chế độ thông tin, báo cáo.

1. Các quy định chung:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư làm đầu mối tổng hợp tình hình tiếp nhận dự án, cấp và điều chỉnh Giấy phép đầu tư và tình hình thực hiện của các dự án đầu tư nước ngoài trong phạm vi cả nước.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh tổng hợp tình hình hoạt động đầu tư nước ngoài tại địa phương và trong khu công nghiệp.

2. Chế độ báo cáo nhanh:

- Báo cáo nhanh hàng tuần về tình hình tiếp nhận dự án, cấp và điều chỉnh Giấy phép đầu tư cho các dự án đầu tư nước ngoài thuộc thẩm quyền cấp và điều chỉnh Giấy phép đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ban quản lý khu công nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư và Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh thực hiện và gửi đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư vào ngày thứ Sáu hàng tuần theo Mẫu 1 và 2 Phụ lục VI Thông tư này.

- Báo cáo nhanh hàng tháng về tình hình thực hiện các dự án đầu tư nước ngoài tại địa phương do Sở Kế hoạch và Đầu tư và Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh thực hiện và gửi đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư vào ngày 20 hàng tháng theo Mẫu 3 Phụ lục VI Thông tư này.

- Báo cáo hàng tháng về tình hình đầu tư nước ngoài trong phạm vi cả nước do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện vào ngày 23 hàng tháng phục vụ phiên họp thường kỳ hàng tháng của Chính phủ.

3. Chế độ báo cáo định kỳ:

- Định kỳ hàng quý, sáu tháng và hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo tổng hợp về hoạt động đầu tư nước ngoài trên địa bàn (kể cả các dự án trong các khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao) đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh có trách nhiệm tổng hợp tình hình và cung cấp thông tin về các dự án trong Khu công nghiệp để báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ủy ban nhân

dân cấp tỉnh có liên quan để tổng hợp chung về hoạt động đầu tư nước ngoài tại địa phương.

Báo cáo quý và sáu tháng gửi chậm nhất là ngày 15 của tháng đầu tiên của quý tiếp theo. Báo cáo năm gửi chậm nhất là ngày 31 tháng 1 của năm tiếp theo.

- Hàng năm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp tình hình hoạt động đầu tư nước ngoài báo cáo Thủ tướng Chính phủ, thông báo cho các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 58. Trao đổi về tình hình đầu tư nước ngoài.

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tổ chức giao ban theo vùng, lãnh thổ với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài tại địa phương, đồng thời thông báo các văn bản luật pháp, chính sách mới liên quan đến hoạt động đầu tư nước ngoài và hướng dẫn thực hiện.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định chế độ, và chủ trì tổ chức thực hiện việc gặp mặt định kỳ với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn.

Điều 59. Phối hợp giải quyết các vấn đề phát sinh.

Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư làm đầu mối giải quyết các vấn đề vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai dự án của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các Bên hợp doanh. Căn cứ vào tình hình cụ thể, các Bộ, ngành, địa phương chủ động tổ chức làm việc với các cơ quan liên quan đến công tác quản lý hoạt động đầu tư nước ngoài để phối hợp giải quyết các vấn đề phát sinh và thông báo cho cơ quan cấp Giấy phép đầu tư về các vấn đề phát sinh này.

Trường hợp các vấn đề phát sinh vượt quá thẩm quyền của mình, cơ quan cấp Giấy phép đầu tư và các cơ quan liên quan báo cáo cơ quan cấp trên trực tiếp để giải quyết hoặc tổng hợp ý kiến báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm tổng hợp các vướng mắc phát sinh trong quá trình

triển khai dự án đầu tư nước ngoài để phối hợp với các cơ quan liên quan đề ra phương án giải quyết và đề xuất chính sách, biện pháp cải thiện môi trường đầu tư.

Điều 60. Cơ chế phối hợp công tác kiểm tra.

1. Các quy định chung:

- Việc kiểm tra các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thực hiện định kỳ, theo chuyên ngành hoặc đột xuất, thông qua đầu mối là các cơ quan cấp Giấy phép đầu tư.

- Biên bản kiểm tra phải có chữ ký của đại diện đoàn kiểm tra và đại diện doanh nghiệp được kiểm tra.

- Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ khi kết thúc kiểm tra, cơ quan chủ trì kiểm tra thông báo kết luận kiểm tra đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan có liên quan để phối hợp quản lý.

2. Kiểm tra định kỳ:

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh chủ trì tổ chức kiểm tra định kỳ đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các Hợp doanh trên địa bàn. Thành phần tham gia kiểm tra định kỳ gồm đại diện các cơ quan liên quan đến quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư nước ngoài.

- Nội dung kiểm tra định kỳ: kiểm tra toàn diện việc thực hiện các quy định của Giấy phép đầu tư, đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và tiếp thu kiến nghị của doanh nghiệp về các vấn đề phát sinh cần giải quyết.

- Cơ quan chủ trì kiểm tra thông báo kế hoạch kiểm tra định kỳ cho doanh nghiệp ít nhất 7 ngày làm việc trước khi tiến hành việc kiểm tra.

3. Kiểm tra chuyên ngành:

- Việc kiểm tra chuyên ngành do các cơ quan quản lý chuyên ngành chủ trì nhằm đánh giá tình hình thực hiện các quy định của pháp luật liên quan tới lĩnh vực quản lý theo thẩm quyền. Tùy

theo đặc điểm của từng ngành, từng lĩnh vực, các Bộ, ngành có thể ủy quyền cho các Sở, ban, ngành địa phương thực hiện việc kiểm tra.

- Kế hoạch và nội dung kiểm tra chuyên ngành do cơ quan quản lý chuyên ngành lập và thông báo cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư (đối với các đợt kiểm tra do các Bộ, ngành tổ chức) hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với kiểm tra do các Sở, ban, ngành địa phương tổ chức) ít nhất 15 ngày trước khi tiến hành kiểm tra.

- Cơ quan chủ trì kiểm tra thông báo kế hoạch kiểm tra chuyên ngành cho doanh nghiệp ít nhất 7 ngày làm việc trước khi tiến hành việc kiểm tra.

4. Kiểm tra đột xuất:

Việc kiểm tra đột xuất tiến hành khi doanh nghiệp có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc khi có vụ việc phát sinh và được thực hiện theo đúng các thủ tục do pháp luật quy định.

Đối với các dự án lớn hoặc phức tạp, khi cần thiết Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các Bộ chuyên ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tiến hành kiểm tra.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 61. Điều khoản thi hành.

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2000 và thay thế các Thông tư số 03/BKH-QLDA ngày 15 tháng 3 năm 1997 và số 04/1998/TT-BKH ngày 18 tháng 5 năm 1998 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Các quy định trước đây trái với Thông tư này đều bãi bỏ./.

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

TRẦN XUÂN GIÁ

PHỤ LỤC

(ban hành kèm theo Thông tư số 12/2000/TT-BKH ngày 15/9/2000 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn hoạt động đầu tư nước ngoài).

Phụ lục I	Mẫu Danh mục và tóm tắt dự án gọi vốn đầu tư nước ngoài	Không in
Mẫu số 1	Danh mục gọi vốn đầu tư nước ngoài	Không in
Mẫu số 2	Tóm tắt dự án gọi vốn đầu tư nước ngoài	Không in
Phụ lục II	Mẫu hồ sơ dự án đầu tư nước ngoài	
Mẫu số 1	Đơn đăng ký cấp Giấy phép đầu tư	
Mẫu số 2.a	Đơn xin hợp tác kinh doanh trên cơ sở Hợp đồng	
Mẫu số 2.b	Hợp đồng hợp tác kinh doanh	
Mẫu số 3.a	Đơn xin thành lập doanh nghiệp liên doanh	
Mẫu số 3.b	Hợp đồng liên doanh	
Mẫu số 3.c	Điều lệ doanh nghiệp liên doanh	
Mẫu số 4.a	Đơn xin thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài	
Mẫu số 4.b	Điều lệ doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài	
Phụ lục III	Mẫu Giấy phép đầu tư và Giấy phép điều chỉnh	Không in
Mẫu số 1	Giấy phép đầu tư cấp cho hợp đồng hợp tác kinh doanh	Không in
Mẫu số 2	Giấy phép đầu tư cấp cho doanh nghiệp liên doanh	Không in
Mẫu số 3	Giấy phép đầu tư cấp cho doanh nghiệp 100% vốn nhà nước	Không in
Mẫu số 4	Giấy phép điều chỉnh	Không in
Bảng	Ký tự tên tỉnh, thành phố	
Phụ lục IV	Mẫu quyết toán công trình, báo cáo thực hiện vốn đầu tư	Không in
Mẫu số 1	Báo cáo quyết toán công trình	Không in
Mẫu số 2	Báo cáo thực hiện vốn đầu tư	Không in
Mẫu số 3	Xác nhận đăng ký quyết toán công trình	Không in
Mẫu số 4	Xác nhận đăng ký Báo cáo thực hiện vốn đầu tư	Không in
Phụ lục V	Mẫu quyết định tổ chức lại doanh nghiệp; chấm dứt, giải thể doanh nghiệp	Không in
Mẫu số 1	Giấy phép điều chỉnh thành doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài	Không in
Mẫu số 2	Quyết định chuẩn y việc chuyển thành doanh nghiệp Việt Nam	Không in
Mẫu số 3	Quyết định chấm dứt hoạt động doanh nghiệp (hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh)	Không in
Mẫu số 4	Quyết định thành lập Ban thanh lý của cơ quan cấp Giấy phép đầu tư	Không in
Mẫu số 5	Văn bản phê chuẩn Báo cáo thanh lý (trường hợp Ban thanh lý do Hội đồng quản trị hoặc Nhà đầu tư, hoặc các Bên hợp doanh thành lập)	Không in
Mẫu số 6	Văn bản phê chuẩn Báo cáo thanh lý (trường hợp Ban thanh lý do cơ quan cấp Giấy phép đầu tư thành lập)	Không in
Mẫu số 7	Quyết định giải thể doanh nghiệp (hoặc chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh)	Không in
Phụ lục VI	Mẫu báo cáo nhanh của các cơ quan cấp Giấy phép đầu tư thực hiện	Không in
Mẫu số 1	Tình hình nhận và cấp Giấy phép đầu tư nước ngoài	Không in
Mẫu số 2	Tình hình điều chỉnh Giấy phép đầu tư nước ngoài	Không in
Mẫu số 3	Tình hình thực hiện dự án đầu tư nước ngoài	Không in

09660469

Phụ lục II

MẪU HỒ SƠ DỰ ÁN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Mẫu số 1 - Phụ lục II

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

ĐƠN ĐĂNG KÝ CẤP GIẤY PHÉP ĐẦU TƯ

(áp dụng đối với tất cả các hình thức đầu tư)

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư
(hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố...,
hoặc Ban quản lý khu công nghiệp tỉnh, thành phố...)

- Căn cứ Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1996, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 2000;

- Căn cứ Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam,

Những người ký dưới đây trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố..., Ban quản lý khu công nghiệp tỉnh, thành phố...) Đơn đăng ký cấp Giấy phép đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

I. CHỦ ĐẦU TƯ:

A. Bên (các Bên) Việt Nam:

- Tên công ty:
- Đại diện được ủy quyền:
Chức vụ:
- Trụ sở chính:
Điện thoại: Telex: Fax:
- Ngành nghề kinh doanh chính:
- Giấy phép thành lập công ty:
Đăng ký tại: ngày:

B. Bên (các Bên) nước ngoài:

- Tên công ty hoặc cá nhân:
- Đại diện được ủy quyền:
Chức vụ:
Quốc tịch:
Địa chỉ thường trú:
- Trụ sở chính:
Điện thoại: Telex: Fax:
- Ngành nghề kinh doanh chính:
- Giấy phép thành lập công ty: (hoặc số hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân)
Đăng ký tại: ngày:

Ghi chú: Nếu có nhiều chủ đầu tư thì mô tả riêng từng chủ đầu tư.

II. DOANH NGHIỆP XIN THÀNH LẬP

- Tên gọi của doanh nghiệp (trường hợp doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài), tên gọi Hợp đồng hợp tác kinh doanh:
 - Tên tiếng Việt:
 - Tên giao dịch bằng tiếng nước ngoài thông dụng:

2. Hình thức đầu tư: (doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, doanh nghiệp liên doanh, Hợp đồng hợp tác kinh doanh).

3. Mục tiêu hoạt động chính của doanh nghiệp (hoặc của Hợp đồng hợp tác kinh doanh):.....

4. Thời hạn hoạt động của doanh nghiệp (hoặc của Hợp đồng hợp tác kinh doanh): năm.

5. Vốn đầu tư:

5.1. Tổng vốn đầu tư dự kiến.....đô la Mỹ, trong đó:

- Vốn cố định:.....đô la Mỹ, bao gồm:

- + Nhà xưởng:.....m², trị giá.....đô la Mỹ
- + Văn phòng:.....m², trị giá.....đô la Mỹ
- + Máy móc thiết bị:đô la Mỹ
- + Vốn cố định khác:.....đô la Mỹ

- Vốn lưu động:.....đô la Mỹ

5.2. Nguồn vốn:

Tổng số:.....đô la Mỹ, trong đó:

- Vốn pháp định (hoặc vốn góp để thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh).....đô la Mỹ, trong đó:

+ Bên Việt Nam góp:.....đô la Mỹ, gồm:

- Tiền:.....đô la Mỹ
- Tài sản khác:.....tương đương ... đô la Mỹ (nêu chi tiết)

+ Bên nước ngoài góp:.....đô la Mỹ, bao gồm:

- Tiền nước ngoài:.....đô la Mỹ
- Thiết bị, máy móc, vật tư:.....đô la Mỹ
- Vốn khác:.....đô la Mỹ (chi tiết)
- Vốn vay:.....đô la Mỹ

(Nêu rõ Bên chịu trách nhiệm dàn xếp vốn vay, các điều kiện vay trả, bảo lãnh).

6. Danh mục các sản phẩm chủ yếu và dự kiến thị trường tiêu thụ:

Tên sản phẩm	Năm thứ 1				Năm thứ 2	Năm sản xuất ổn định			
	Số lượng		Tỷ lệ tiêu thụ(%)			Số lượng		Tỷ lệ tiêu thụ (%)	
	Đơn vị	Số lượng	Trong nước	Xuất khẩu		Đơn vị	Số lượng	Trong nước	Xuất khẩu

7. Quy trình công nghệ chủ yếu và tiêu chuẩn chất lượng của sản phẩm:(Trình bày ngắn gọn quy trình công nghệ hoặc sơ đồ quy trình công nghệ chủ yếu; nếu có chuyển giao công nghệ, trình bày chi tiết trong hồ sơ kèm theo).

8. Danh mục thiết bị, máy móc:

Tên thiết bị	Tính năng kỹ thuật	Hiện trạng		Nước sản xuất	Số lượng	Ước giá	Giá trị
		Mới	Đã qua sử dụng				

(Nếu là thiết bị đã qua sử dụng cần bổ sung các thông tin về năm chế tạo, đánh giá chất lượng và giá trị còn lại, các biện pháp tân trang, sửa chữa và nâng cấp sẽ được áp dụng).

9. Mặt bằng địa điểm và xây dựng - kiến trúc (áp dụng đối với các dự án ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất).

- Địa chỉ (*xã, huyện, tỉnh*), ranh giới và/hoặc tọa độ địa lý của địa điểm dự án (*kèm theo bản vẽ*).
- Hiện trạng mặt bằng và cơ sở hạ tầng của địa điểm (*đường xá, điện, nước, thoát nước ...*)
- Diện tích mặt đất, mặt nước, mặt biển sử dụng cho dự án và mức giá cho thuê.
- Nguồn gốc khu đất; Giá trị đền bù, di chuyển cần thực hiện để giải phóng mặt bằng trên cơ sở thỏa thuận với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố (*nếu có*).
- Sơ đồ tổng mặt bằng (*kèm theo bản vẽ*).

10. Các nhu cầu cho sản xuất:

- Nhu cầu về lao động vào năm sản xuất ổn định, trong đó, chia ra tổng số người Việt Nam và người nước ngoài.
- Nhu cầu về điện vào năm sản xuất ổn định là... Kwh/năm với công suất sử dụng cực đại là ... KW.
- Nhu cầu về nước cho sản xuất vào năm sản xuất ổn định: ...m³/ ngày đêm.
- Nhu cầu về nguyên liệu chính cho năm sản xuất ổn định:

Tên nguyên liệu	Số lượng	Ước giá	Dự kiến nguồn cung cấp (nhập khẩu hay tại Việt Nam)

11. Dự kiến tiến độ thực hiện dự án: (kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư):

- Hoàn thành thủ tục đăng ký hoạt động của doanh nghiệp (*hoặc Hợp đồng hợp tác kinh doanh*): tháng thứ.....
- Thuê địa điểm, thuê nhà xưởng hoặc mua nhà xưởng: tháng thứ.....
- Khởi công xây dựng: tháng thứ
- Lắp đặt thiết bị: tháng thứ.....
- Bắt đầu hoạt động: tháng thứ.....
- Sản xuất thương mại: tháng thứ.....

12. Khả năng và biện pháp cân đối ngoại tệ của dự án:.....

13. Kiến nghị về các ưu đãi:.....

III. CHÚNG TÔI XIN CAM KẾT

1. Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung Đơn xin và hồ sơ kèm theo.

2. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến đầu tư nước ngoài và các quy định của Giấy phép đầu tư.

IV. CÁC TÀI LIỆU GỬI KÈM THEO ĐƠN NÀY GỒM:

1. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (nếu đầu tư theo hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh); Hợp đồng liên doanh và Điều lệ doanh nghiệp liên doanh (nếu đầu tư theo hình thức doanh nghiệp liên doanh); Điều lệ doanh nghiệp (nếu đầu tư theo hình thức doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài). Những tài liệu nêu trên được lập theo mẫu hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Văn bản xác nhận tư cách pháp lý (Giấy phép hoặc Giấy chứng nhận đăng ký thành lập đối với chủ đầu tư là doanh nghiệp, bản sao hộ chiếu đối với chủ đầu tư là cá nhân người nước ngoài), tình hình tài chính của các Bên (chứng nhận của ngân hàng về số dư tài khoản hoặc báo cáo hoạt động tài chính).

3. Các hồ sơ quy định tại các Điều 81, 82, 89, 95 của Nghị định 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000.

Bên (các Bên) nước ngoài

(Ký tên đóng dấu)

Làm tại ..., ngày.. tháng.... năm...

Bên (các Bên) Việt Nam

(Ký tên đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

ĐƠN XIN HỢP TÁC KINH DOANH
TRÊN CƠ SỞ HỢP ĐỒNG

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư
(hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố
hoặc Ban quản lý khu công nghiệp tỉnh, thành phố)

- Căn cứ Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1996 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài năm 2000;

- Căn cứ Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết việc thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam,

Những người ký tên dưới đây gửi Đơn xin phép đầu tư theo hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh quy định tại Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố..., Ban quản lý khu công nghiệp tỉnh, thành phố...) với các nội dung như sau:

I. CÁC BÊN HỢP DOANH:

- Bên (các Bên) Việt Nam:

- Bên (các Bên) nước ngoài:

Xin được cấp Giấy phép đầu tư để thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày ... tháng... năm... với các mục tiêu hoạt động như sau:

.....

II. CHÚNG TÔI XIN CAM KẾT:

1. Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung Đơn xin và hồ sơ kèm theo.

2. Nếu được cấp Giấy phép đầu tư sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến đầu tư nước ngoài và các quy định của Giấy phép đầu tư.

III. CÁC TÀI LIỆU GỬI KÈM THEO ĐƠN NÀY GỒM:

1. Hợp đồng hợp tác kinh doanh;
2. Văn bản xác nhận tư cách pháp lý, tình hình tài chính của các Bên (*chứng nhận của ngân hàng về giá trị tài khoản hoặc báo cáo hoạt động tài chính trong 2 năm gần nhất*);
3. Giải trình kinh tế - kỹ thuật;
4. Các hồ sơ quy định tại các Điều 81, 82, 89, 95 của Nghị định số 24/2000/NĐ-CP (nếu có).

Làm tại ..., ngày.. tháng.... năm...

Đại diện
Bên (Các Bên) nước ngoài
(Ký tên, chức vụ và đóng dấu)

Đại diện
Bên (Các Bên) Việt Nam
(Ký tên, chức vụ và đóng dấu)

HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Căn cứ Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và các văn bản pháp lý khác có liên quan, các Bên dưới đây mong muốn được tiến hành hoạt động đầu tư tại Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh với nội dung và phạm vi được quy định trong Hợp đồng này như sau:

A. Bên (các Bên) Việt Nam:

- 1. Tên công ty:
- 2. Đại diện được ủy quyền:
Chức vụ:
- 3. Trụ sở chính:
Điện thoại: Fax:
- 4. Ngành nghề kinh doanh chính:
- 5. Giấy phép thành lập công ty:
Đăng ký tại: Ngày:

B. Bên (các Bên) nước ngoài:

- 1. Tên công ty hoặc cá nhân:
- 2. Đại diện được ủy quyền:
Chức vụ:
Quốc tịch:
Địa chỉ thường trú:
- 3. Trụ sở chính:
Điện thoại: Fax:
- 4. Ngành nghề kinh doanh chính:
- 5. Giấy phép thành lập công ty:
Đăng ký tại: Ngày:

Ghi chú: Nếu một hoặc cả hai Bên hợp doanh gồm nhiều thành viên, thì từng thành viên sẽ mô tả đầy đủ theo các chi tiết nêu trên; mỗi Bên cần chỉ định đại diện được ủy quyền của mình.

Cùng thỏa thuận ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh này với các điều khoản và điều kiện sau đây:

Điều 1. Mục tiêu hợp tác kinh doanh trên cơ sở Hợp đồng (mô tả chi tiết nội dung và phạm vi hợp tác kinh doanh).

Điều 2.

- 1. Địa điểm thực hiện:
- 2. Năng lực sản xuất: Hàng hóa/dịch vụ vào năm sản xuất ổn định (Chia thành sản phẩm chính và phụ - nếu cần thiết).
- 3. Sản phẩm của Hợp đồng hợp tác kinh doanh này sẽ được tiêu thụ:
 - Tại thị trường Việt Nam:% sản phẩm
 - Tại thị trường nước ngoài:% sản phẩm
- 4. Văn phòng điều hành của Bên nước ngoài (nếu có)

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

096604163

Địa chỉ:.....

Điện thoại:: Fax:

Điều 3. Trách nhiệm của các Bên hợp doanh trong việc góp vốn để thực hiện Hợp đồng:

a) Bên (các Bên) Việt Nam: góp bằng (*quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, nguyên vật liệu, bộ phận rời, linh kiện, tiền mặt, các chi phí khác*).

b) Bên (các Bên) nước ngoài: góp bằng (*máy móc thiết bị, nguyên vật liệu, bộ phận rời, linh kiện, tiền nước ngoài, các chi phí khác*).

Nếu vào thời điểm đóng góp thực tế, những giá trị trên đây thay đổi so với giá trị hiện tại thì các Bên phải thỏa thuận về những sửa đổi đó và báo cáo cơ quan cấp Giấy phép đầu tư xem xét và chuẩn y.

Trong trường hợp một Bên không có khả năng hoàn thành nghĩa vụ như đã thỏa thuận thì Bên đó phải thông báo cho các Bên kia biết lý do và những biện pháp xử lý trước.... ngày. Thiệt hại thực tế và chính đáng do sự chậm trễ hay không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của một Bên gây ra, sẽ được bồi thường theo thỏa thuận của các Bên; trong trường hợp không thỏa thuận được thì sẽ do cơ quan xét xử hoặc trọng tài quy định tại Điều 10 Hợp đồng này quyết định.

Điều 4. Các trách nhiệm, nghĩa vụ khác của các Bên trong việc thực hiện Hợp đồng:

- Bên Việt Nam:

- Bên nước ngoài:

(*Quy định cụ thể Bên chịu trách nhiệm, thời hạn hoàn thành.... trong từng việc như tổ chức và quản lý sản xuất, quản lý kỹ thuật và công nghệ, mua sắm thiết bị, nguyên liệu, tiêu thụ sản phẩm*).

Điều 5. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, các Bên thỏa thuận cơ chế giám sát như sau:

(*Miêu tả cụ thể cơ chế, trong đó có thể thành lập Ban điều phối, Văn phòng điều hành của Bên nước ngoài bao gồm phương thức thành lập, hoạt động, quyền hạn, trách nhiệm*).

Điều 6. Thời hạn Hợp đồng này là năm kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư. Bất kỳ sự thay đổi nào về thời hạn của Hợp đồng phải được các Bên thỏa thuận và báo cáo cơ quan cấp Giấy phép đầu tư xem xét và chuẩn y.

Nếu một Bên hợp doanh muốn kéo dài thời hạn Hợp đồng ngoài thời hạn đã được thỏa thuận phải thông báo cho (các) Bên kia ít nhất là tháng trước ngày Hợp đồng hết hạn. Nếu các Bên thỏa thuận kéo dài thời hạn Hợp đồng thì phải báo cáo cơ quan cấp Giấy phép đầu tư xem xét trong thời hạn ít nhất là 6 tháng trước khi hết hạn Hợp đồng.

Điều 7. Kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư, Hợp đồng này được thực hiện theo tiến độ sau:

- | | |
|-------------------------|--------------------|
| 1. Khởi công xây dựng: | từ tháng thứ |
| 2. Lắp đặt thiết bị: | từ tháng thứ |
| 3. Vận hành thử: | từ tháng thứ |
| 4. Sản xuất chính thức: | từ tháng thứ |

Điều 8.

1. (Các) Bên nước ngoài thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định tại Giấy phép đầu tư (*ghi rõ phương thức nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài của Bên nước ngoài: nộp trực tiếp, Bên Việt Nam nộp hộ v.v....*).

2. (Các) Bên Việt Nam thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế và nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của

các văn bản quy phạm pháp luật áp dụng đối với doanh nghiệp trong nước và các quy định tại Giấy phép đầu tư.

Lưu ý: Cần xác định rõ Bên chịu trách nhiệm nộp các loại thuế chung liên quan đến thực hiện Hợp đồng như thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng

Điều 9. Các Bên tham gia Hợp đồng thỏa thuận chia sản phẩm và/hoặc lợi nhuận, các khoản lỗ thông qua việc thực hiện Hợp đồng như sau:

- (Các) Bên Việt Nam (*ghi rõ từng Bên, nếu cần thiết*)

- (Các) Bên nước ngoài (*ghi rõ từng Bên, nếu cần thiết*)

Điều 10. Tranh chấp giữa các Bên có liên quan, hoặc phát sinh từ Hợp đồng trước hết phải được giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải. Trong trường hợp các Bên tranh chấp vẫn không thỏa thuận được với nhau thì vụ tranh chấp sẽ được đưa ra... (*ghi rõ tên và địa chỉ tòa án hoặc tổ chức trọng tài*).

Quyết định của.....(*tổ chức trên*) là chung thẩm và các Bên phải tuân theo.

Điều 11. Các Bên có quyền chuyển nhượng giá trị phần vốn của mình trong Hợp đồng, theo các quy định tại Điều 34 Luật Đầu tư nước ngoài và các điều khoản liên quan của Nghị định số 24/2000/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh này có thể chấm dứt hoạt động trước thời hạn và/hoặc kết thúc trong các trường hợp sau:

(Mô tả chi tiết các trường hợp, phù hợp với các quy định tại Điều 52 Luật Đầu tư nước ngoài và các điều khoản liên quan của Nghị định số 24/2000/NĐ-CP của Chính phủ).

Điều 13. Khi Hợp đồng hết hạn, các Bên thỏa thuận việc thanh lý các tài sản liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của các Bên trong Hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

(Mô tả chi tiết các điều kiện có liên quan đến quyền hạn, nghĩa vụ, tài sản phù hợp với các quy định tại Điều 53 Luật Đầu tư nước ngoài và các điều khoản liên quan của Nghị định số 24/2000/NĐ-CP).

Điều 14. Mọi điều khoản khác có liên quan không được quy định cụ thể tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh này sẽ được các Bên thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam và của Giấy phép đầu tư.

Điều 15. Hợp đồng hợp tác kinh doanh này có thể được sửa đổi, bổ sung sau khi có thỏa thuận bằng văn bản giữa các Bên và phải được cơ quan cấp Giấy phép đầu tư chuẩn y trước khi thực hiện.

Điều 16. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư.

Điều 17. Hợp đồng hợp tác kinh doanh này được ký ngày, tại....., gồm bản gốc bằng tiếng Việt Nam và bằng tiếng (*tiếng nước ngoài thông dụng*). Cả hai bản tiếng Việt Nam và tiếng đều có giá trị pháp lý như nhau.

Đại diện

Bên (các Bên) nước ngoài
(*Ký tên, chức vụ và dấu*)

Đại diện

Bên (các Bên) Việt Nam
(*Ký tên, chức vụ và dấu*)

Trường hợp có nhiều Bên: từng bên sẽ ký, ghi rõ chức vụ người đại diện ký, đóng dấu.

Mẫu số 3.a - Phụ lục II

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

ĐƠN XIN THÀNH LẬP
DOANH NGHIỆP LIÊN DOANH

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư
(hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố
hoặc Ban quản lý khu công nghiệp tỉnh, thành phố...).

- Căn cứ Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1996 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 2000;

- Căn cứ Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết việc thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam,

Những người ký tên dưới đây gửi Đơn xin phép đầu tư theo hình thức doanh nghiệp liên doanh quy định tại Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư (hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố... ; Ban quản lý khu công nghiệp tỉnh, thành phố....)

I. CÁC BÊN LIÊN DOANH GỒM:

- Bên (các Bên) Việt Nam ...
- Bên (các Bên) nước ngoài ...

Xin được cấp Giấy phép đầu tư để thực hiện Hợp đồng liên doanh ký ngày ... tháng... năm... với các mục tiêu hoạt động như sau:

II. CHÚNG TÔI XIN CAM KẾT:

1. Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung Đơn xin và hồ sơ kèm theo.
2. Nếu được cấp Giấy phép đầu tư sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến đầu tư nước ngoài và các quy định của Giấy phép đầu tư.

III. CÁC TÀI LIỆU GỬI KÈM THEO ĐƠN NÀY GỒM:

1. Hợp đồng liên doanh;
2. Điều lệ doanh nghiệp liên doanh;
3. Văn bản xác nhận tư cách pháp lý, tình hình tài chính của các Bên (Chứng nhận của ngân hàng về giá trị tài khoản hoặc báo cáo hoạt động tài chính trong 2 năm gần nhất);
4. Giải trình kinh tế - kỹ thuật;
5. Các hồ sơ quy định tại các Điều 81, 82, 89, 95 của Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ... (nếu có).

Làm tại ..., ngày..... tháng.... năm...

Đại diện
Bên (Các Bên) nước ngoài
(Ký tên, chức vụ và dấu)

Đại diện
Bên (Các Bên) Việt Nam
(Ký tên, chức vụ và dấu)

09660469

HỢP ĐỒNG LIÊN DOANH

Căn cứ Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và các văn bản pháp lý khác có liên quan, các Bên dưới đây đã ký Hợp đồng liên doanh để xin thành lập tại Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam một doanh nghiệp liên doanh với nội dung như sau:

A. Bên (các Bên) Việt Nam:

- 1. Tên Công ty:
- 2. Đại diện được ủy quyền:
Chức vụ:
- 3. Trụ sở chính:
Điện thoại: Fax:
- 4. Ngành nghề kinh doanh chính:
- 5. Giấy phép thành lập Công ty:
Đăng ký tại: Ngày:

B. Bên (các Bên) nước ngoài:

- 1. Tên công ty hoặc cá nhân:
- 2. Đại diện được ủy quyền:
Chức vụ:
Quốc tịch:
Địa chỉ thường trú:
- 3. Trụ sở chính:
Điện thoại: Fax:
- 4. Ngành nghề kinh doanh chính:
- 5. Giấy phép thành lập công ty:
Đăng ký tại: Ngày:

Ghi chú: Nếu một hoặc cả hai Bên liên doanh gồm nhiều thành viên, thì từng thành viên sẽ mô tả đầy đủ các chi tiết nêu trên; mỗi Bên cần chỉ định đại diện được ủy quyền của mình.

Điều 1.

1. Các Bên thỏa thuận thành lập một doanh nghiệp liên doanh tại Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nhằm mục đích: *(mô tả các mục tiêu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp liên doanh).*

2. Tên doanh nghiệp liên doanh là *(tiếng Việt Nam)*, tên giao dịch *(bằng tiếng nước ngoài thông dụng)* của doanh nghiệp liên doanh là

Điều 2.

1. Địa chỉ của doanh nghiệp liên doanh:

- Trụ sở chính:
- Nhà máy/ xưởng sản xuất chính:
- Chi nhánh (nếu có):
- Văn phòng đại diện (nếu có):

2. Năng lực sản xuất: Hàng hóa/dịch vụ vào năm sản xuất ổn định:
Chia thành sản phẩm chính và phụ (nếu cần thiết).

3. Sản phẩm của doanh nghiệp liên doanh sẽ được tiêu thụ:

- Tại thị trường Việt Nam:% sản phẩm

- Tại thị trường nước ngoài: % sản phẩm

4. Các cam kết khác của các Bên liên doanh trong việc thực hiện dự án: (tiến độ và nội dung thực hiện chương trình nội địa hóa đối với các sản phẩm cơ khí, điện, điện tử).

Điều 3.

1. Tổng vốn đầu tư của doanh nghiệp là:

2. Vốn pháp định của doanh nghiệp là:

Trong đó:

a) Bên Việt Nam: góp....., chiếm% vốn pháp định, bằng:

- Tiền:

- Giá trị máy móc, thiết bị:

- Giá trị chuyển giao công nghệ (nếu có):

(kèm theo Hợp đồng chuyển giao công nghệ)

- Giá trị quyền sử dụng đất, nhà xưởng hoặc các khoản góp vốn khác theo Luật Đầu tư nước ngoài

b) Bên nước ngoài: góp, chiếm% vốn pháp định, bằng:

- Tiền:

- Giá trị máy móc, thiết bị:

- Giá trị chuyển giao công nghệ:

(kèm theo Hợp đồng chuyển giao công nghệ)

- Các khoản góp vốn khác theo Luật Đầu tư nước ngoài

(Trường hợp doanh nghiệp liên doanh gồm nhiều Bên, trình bày chi tiết tỷ lệ, phương thức góp vốn pháp định của từng Bên).

3. Vốn vay:

(Nêu chi tiết về quy mô; Bên chịu trách nhiệm thu xếp vốn vay; các điều kiện vay trả, bảo lãnh....).

Điều 4. Các Bên cam kết góp vốn đầy đủ theo đúng tiến độ như sau:

(miêu tả chi tiết tiến độ góp vốn pháp định của từng Bên).

Điều 5. Bên nào không có khả năng hoàn thành tiến độ góp vốn như đã cam kết tại Điều 4 thì Bên đó phải thông báo cho (các) Bên kia lý do và biện pháp xử lý trước ngày và phải bồi thường những thiệt hại cho (các) bên kia nếu có, mức bồi thường do các Bên thỏa thuận, trường hợp không thỏa thuận được sẽ do cơ quan xét xử hoặc Trọng tài quy định tại Điều 10 Hợp đồng này quyết định.

Điều 6. Thời hạn Hợp đồng liên doanh này là ... năm kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư. Bất kỳ sự thay đổi nào về thời hạn phải được các Bên thỏa thuận và báo cáo cơ quan cấp Giấy phép đầu tư xem xét chuẩn y.

Điều 7. Kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư, dự án này được thực hiện theo tiến độ sau:

1. Khởi công xây dựng: từ tháng thứ

2. Lắp đặt thiết bị: từ tháng thứ

3. Vận hành thử: từ tháng thứ

4. Sản xuất chính thức: từ tháng thứ

Điều 8. Trách nhiệm khác của các Bên liên doanh được quy định như sau:

(Phân định rõ trách nhiệm của từng Bên trong việc xin cấp giấy phép đầu tư, thuê đất, cung ứng điện, nước, tài chính, vật liệu xây dựng, thiết bị, công nghệ, thị trường, quản lý, đào tạo....).

Điều 9. Sau khi hoàn thành mọi nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước Việt Nam, các Bên chia lợi nhuận và chịu rủi ro của doanh nghiệp liên doanh theo tỷ lệ góp vốn của mỗi Bên (trừ trường hợp các

Bên có thỏa thuận khác phù hợp với pháp luật Việt Nam được quy định trong Hợp đồng liên doanh).

(Ghi rõ tỷ lệ chia lợi nhuận và rủi ro cho từng Bên liên doanh).

Điều 10. Tranh chấp giữa các Bên có liên quan, hoặc phát sinh từ Hợp đồng trước hết phải được giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải. Trong trường hợp các Bên tranh chấp vẫn không thỏa thuận được với nhau thì vụ tranh chấp sẽ được đưa ra *(ghi rõ tên và địa chỉ tòa án hoặc tổ chức trọng tài).*

Quyết định của.....*(tổ chức trên)* là chung thẩm và các Bên sẽ phải tuân theo.

Điều 11. Doanh nghiệp liên doanh có thể chấm dứt hoạt động, giải thể doanh nghiệp trong các trường hợp sau: *(mô tả chi tiết các trường hợp, phù hợp với quy định tại Điều 52 Luật Đầu tư nước ngoài).*

Điều 12. Các Bên liên doanh có quyền chuyển nhượng giá trị phần vốn của mình trong doanh nghiệp liên doanh theo các quy định tại Điều 34 Luật Đầu tư nước ngoài.

Điều 13. Mọi điều khoản khác có liên quan không được quy định cụ thể tại Hợp đồng liên doanh này sẽ được các Bên thực hiện theo pháp luật Việt Nam và Giấy phép đầu tư.

Điều 14. Hợp đồng liên doanh này có thể được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị và phải được cơ quan cấp Giấy phép đầu tư nước ngoài chuẩn y trước khi thực hiện.

Điều 15. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư.

Điều 16. Hợp đồng liên doanh này được ký ngày, tại....., gồm bản gốc bằng tiếng Việt Nam và bằng tiếng *(tiếng nước ngoài thông dụng)*. Cả hai bản tiếng Việt Nam và tiếng đều có giá trị pháp lý như nhau.

Đại diện

Bên (các Bên) nước ngoài

(Ký tên, chức vụ và dấu)

Đại diện

Bên (các Bên) Việt Nam

(Ký tên, chức vụ và dấu)

Trường hợp có nhiều Bên: từng Bên sẽ ký, ghi rõ chức vụ người đại diện ký và đóng dấu (nếu có).

Mẫu số 3.c - Phụ lục II

ĐIỀU LỆ DOANH NGHIỆP LIÊN DOANH

Điều 1. Điều lệ này được lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh đã được ký kết ngày tháng năm..... giữa các Bên sau:

A. Bên (các Bên) Việt Nam:

1. Tên Công ty:
 2. Đại diện được ủy quyền:
Chức vụ:
 3. Trụ sở chính:
Điện thoại: Fax:
 4. Ngành nghề kinh doanh chính:
 5. Giấy phép thành lập Công ty:
- Đăng ký tại: Ngày:

B. Bên (các Bên) nước ngoài:

1. Tên công ty hoặc cá nhân:
2. Đại diện được ủy quyền:
 Chức vụ:
 Quốc tịch:
 Địa chỉ thường trú:
3. Trụ sở chính:
 Điện thoại: Fax:
4. Ngành nghề kinh doanh chính:
5. Giấy phép thành lập công ty:
 Đăng ký tại: Ngày:

Ghi chú: Nếu một hoặc cả hai Bên liên doanh gồm nhiều thành viên, thì từng thành viên sẽ mô tả đầy đủ các chi tiết nêu trên; mỗi Bên cần chỉ định đại diện được ủy quyền của mình (*Ghi chi tiết các thông tin của từng Bên như quy định tại Hợp đồng liên doanh, Giấy phép đầu tư đối với doanh nghiệp liên doanh tham gia liên doanh mới,...*).

Điều 2. Doanh nghiệp liên doanh được thành lập theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, có tư cách pháp nhân theo luật pháp Việt Nam.

Điều 3. Doanh nghiệp liên doanh thành lập tại Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nhằm mục đích: (*Mô tả các mục tiêu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp liên doanh*).

Điều 4.

1. Tên doanh nghiệp là (*tiếng Việt Nam*), tên giao dịch (*bằng tiếng nước ngoài thông dụng*) của doanh nghiệp liên doanh là
2. Địa chỉ của doanh nghiệp liên doanh:
 - Trụ sở chính.....
 - Nhà máy/Xưởng sản xuất chính.....
 - Chi nhánh (nếu có).....
 - Văn phòng đại diện (nếu có).....

Điều 5.

1. Tổng vốn đầu tư của doanh nghiệp là
2. Vốn pháp định của doanh nghiệp là trong đó:
 - a) Bên Việt Nam góp.... chiếm....% vốn pháp định;
 - b) Bên nước ngoài góp... chiếm ... % vốn pháp định.

Trường hợp liên doanh gồm nhiều Bên, trình bày chi tiết tỷ lệ phương thức góp vốn pháp định của từng Bên.

3. Tiến độ góp vốn pháp định:

Các Bên cam kết góp vốn đầy đủ theo đúng tiến độ như sau: (*miêu tả chi tiết tiến độ góp vốn pháp định của từng Bên*).

4. Ngoài vốn pháp định, doanh nghiệp liên doanh có thể vay ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng số vốn cần thiết cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

5. Tỷ lệ phân chia lợi nhuận và lỗ cho các Bên liên doanh: (*quy định chi tiết, kể cả việc thay đổi theo thời gian, nếu có*).

Điều 6. Thời gian hoạt động của doanh nghiệp là năm kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư. Bất kỳ sự thay đổi nào về thời hạn phải được Hội đồng quản trị thông qua và báo cáo cơ quan cấp Giấy phép đầu tư xem xét chuẩn y.

Điều 7.

1. Hội đồng quản trị của doanh nghiệp có ... thành viên, gồm:

- (Các) Bên Việt Nam: người

- (Các) Bên nước ngoài: người

2. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là ... năm. Chủ tịch Hội đồng quản trị của doanh nghiệp do các Bên liên doanh nhất trí bầu ra, có trách nhiệm triệu tập, chủ trì các cuộc họp của Hội đồng quản trị, tổ chức giám sát việc thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng quản trị.

3. Mỗi Bên đều có quyền thay đại diện của mình trong Hội đồng quản trị vào bất kỳ lúc nào với điều kiện là phải thông báo cho (các) Bên kia ít nhất trước ngày. Trong mọi trường hợp, việc thay thế đó không được gây bất cứ thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của doanh nghiệp liên doanh.

Điều 8.

1. Hội đồng quản trị họp định kỳ mỗi năm ít nhất một lần. Hội đồng quản trị có thể họp bất thường theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc của ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng quản trị hoặc của Tổng Giám đốc hoặc của Phó Tổng Giám đốc thứ nhất. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị do Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập và chủ trì. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể ủy quyền cho Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập và chủ trì cuộc họp của Hội đồng quản trị.

2. Cuộc họp của Hội đồng quản trị phải có ít nhất 2/3 thành viên Hội đồng quản trị đại diện của các bên liên doanh tham gia. Các thành viên của Hội đồng quản trị có thể ủy quyền bằng văn bản cho người đại diện tham gia cuộc họp và biểu quyết thay về các vấn đề được ủy quyền.

3. Hội đồng quản trị thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền theo hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

Điều 9.

1. Những vấn đề quan trọng nhất trong tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp liên doanh gồm: bổ nhiệm, miễn nhiệm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc thứ nhất; sửa đổi, bổ sung Điều lệ doanh nghiệp do Hội đồng quản trị quyết định theo nguyên tắc nhất trí giữa các thành viên Hội đồng quản trị có mặt tại cuộc họp.

Các Bên liên doanh có thể thỏa thuận trong Điều lệ doanh nghiệp các vấn đề khác cần được quyết định theo nguyên tắc nhất trí.

2. Đối với những vấn đề không quy định tại khoản 1 Điều này, Hội đồng quản trị quyết định theo nguyên tắc biểu quyết quá bán số thành viên Hội đồng quản trị có mặt tại cuộc họp.

Điều 10. Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật Việt Nam về việc quản lý, điều hành hoạt động của doanh nghiệp.

- Tổng Giám đốc là người do Bên ... đề cử, với các nhiệm vụ và quyền hạn như sau: ... (quy định chi tiết).

- Phó Tổng Giám đốc thứ nhất là người do Bên.... đề cử, với các nhiệm vụ và quyền hạn như sau:... (quy định chi tiết).

- Các Phó Tổng Giám đốc khác (nếu có) là người do Bên ... đề cử, với các nhiệm vụ và quyền hạn như sau:.... (quy định chi tiết).

Điều 11. Tổng Giám đốc là người đại diện cho doanh nghiệp trước tòa án, tổ chức trọng tài và cơ quan Nhà nước Việt Nam (nếu có quy định khác thì ghi rõ quy định đó).

Trường hợp Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc thứ nhất có ý kiến khác nhau trong điều hành doanh nghiệp, thì Tổng Giám đốc có quyền quyết định, nhưng Phó Tổng Giám đốc thứ nhất có quyền bảo lưu ý kiến và có thể đưa ra Hội đồng quản trị xem xét, quyết định tại phiên họp gần nhất.

Điều 12. Tất cả lao động làm việc cho doanh nghiệp liên doanh được tuyển chọn, sử dụng phù hợp với quy định của luật pháp Việt Nam. Người Việt Nam được ưu tiên khi tuyển chọn nếu đáp ứng yêu cầu công việc.

Quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động được bảo đảm bằng Hợp đồng lao động ký kết giữa từng người lao động với Tổng Giám đốc doanh nghiệp liên doanh; thỏa ước lao động tập thể ký kết giữa đại diện tập thể lao động với Tổng Giám đốc doanh nghiệp liên doanh và phải phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam về lao động.

Điều 13. Kế hoạch đào tạo cán bộ quản lý, kỹ thuật nghiệp vụ và công nhân: ... (quy định chi tiết).

Điều 14. Các tranh chấp giữa các Bên liên doanh hoặc tranh chấp giữa doanh nghiệp liên doanh với các doanh nghiệp khác trước hết phải được giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải. Trong trường hợp các Bên vẫn không thỏa thuận được với nhau thì vụ tranh chấp sẽ được đưa ra... (ghi rõ tên và địa chỉ tòa án hoặc tổ chức trọng tài).

Quyết định của(tổ chức trên) là quyết định cuối cùng mà các Bên phải tuân theo.

Điều 15.

1. Doanh nghiệp liên doanh dùng ... là đơn vị tiền tệ trong hạch toán (nêu tên đồng tiền cụ thể); việc chuyển đổi giữa các đồng tiền khác và đồng tiền hạch toán được thực hiện theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm chuyển đổi.

2. Doanh nghiệp liên doanh thực hiện việc thanh, quyết toán thông qua tài khoản tiền Việt Nam và tiền nước ngoài mở tại Ngân hàng Việt Nam, hoặc tại ngân hàng liên doanh, hoặc tại chi nhánh ngân hàng nước ngoài đặt tại Việt Nam (nếu xin mở tài khoản ở nước ngoài cần ghi rõ).

Điều 16.

1. Hệ thống kế toán được áp dụng của doanh nghiệp liên doanh là (Trường hợp áp dụng chế độ kế toán nước ngoài phải được Bộ Tài chính Việt Nam chuẩn y và chịu sự giám sát của cơ quan tài chính có thẩm quyền của Việt Nam).

2. Tỷ lệ khấu hao tài sản cố định của doanh nghiệp liên doanh được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính Việt Nam.

3. Năm tài chính của doanh nghiệp liên doanh bắt đầu từ... và kết thúc vào... hàng năm. Năm tài chính đầu tiên của doanh nghiệp liên doanh bắt đầu từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư và kết thúc vào...

4. Doanh nghiệp liên doanh lập báo cáo tài chính hàng năm và được kiểm toán bởi công ty kiểm toán độc lập theo quy định của pháp luật Việt Nam về kiểm toán.

Điều 17. Tài sản của doanh nghiệp liên doanh được bảo hiểm tại.... (tên và địa chỉ của tổ chức bảo hiểm) và không bị quốc hữu hóa, trưng thu, tịch thu hoặc chuyển sang chủ sở hữu khác bằng biện pháp hành chính.

Điều 18. Doanh nghiệp liên doanh có thể chấm dứt hoạt động trước thời hạn và /hoặc kết thúc trong các trường hợp sau:

(Mô tả chi tiết các trường hợp, phù hợp quy định tại Điều 52 Luật Đầu tư nước ngoài).

Điều 19. Ít nhất 6 tháng trước khi kết thúc thời gian hoạt động của doanh nghiệp liên doanh, hoặc trong vòng một tháng kể từ khi có quyết định giải thể doanh nghiệp trước thời hạn, Hội đồng quản trị lập Ban thanh lý doanh nghiệp liên doanh, quy định nhiệm vụ cụ thể Ban thanh lý. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được tuyển chọn trong số các nhân viên của doanh nghiệp liên doanh hoặc các chuyên gia ngoài doanh nghiệp liên doanh.

Điều 20. Hội đồng quản trị doanh nghiệp liên doanh báo cáo với cơ quan cấp Giấy phép đầu tư về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động của Ban thanh lý. Kể từ đó, Ban thanh lý đại diện cho doanh nghiệp trước tòa án và các tổ chức hành chính về tất cả các vấn đề có liên quan đến thanh lý. Thời gian hoạt động của Ban thanh lý không quá 12 tháng.

Văn phòng đại diện và chi nhánh của doanh nghiệp liên doanh kết thúc hoạt động đồng thời với việc giải thể của doanh nghiệp liên doanh.

Điều 21. Sau khi kết thúc hoạt động, tài sản còn lại của doanh nghiệp liên doanh sau khi thanh toán mọi nghĩa vụ theo quy định của pháp luật Việt Nam, được phân chia theo phương thức sau:

(Nêu rõ phương thức xử lý, như chuyển giao không bồi hoàn cho Bên Việt Nam, đấu giá, phân chia theo tỷ lệ góp vốn pháp định...).

Điều 22. Doanh nghiệp liên doanh thành lập Ban kiểm tra để tiến hành kiểm tra các hoạt động tài chính và kinh doanh của mình bao gồm thành viên do Hội đồng quản trị cử. Nhiệm kỳ của Ban kiểm tra là ... năm.

Ban kiểm tra chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về hoạt động của mình, đệ trình lên Hội đồng quản trị báo cáo về hoạt động kiểm tra và các đánh giá về báo cáo hàng năm của doanh nghiệp liên doanh.

Điều 23. Điều lệ này có thể được sửa đổi, bổ sung theo quyết định nhất trí của Hội đồng quản trị và phải được đăng ký tại cơ quan cấp Giấy phép đầu tư.

Điều 24. Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư.

Điều 25. Điều lệ này được ký ngày..., tại, gồm bản gốc bằng tiếng Việt Nam và bằng tiếng.... (tiếng nước ngoài thông dụng). Cả hai bản tiếng Việt Nam và tiếng.... đều có giá trị pháp lý như nhau.

Đại diện

Bên (các Bên) nước ngoài

(Ký tên, chức vụ và dấu)

Đại diện

Bên (các Bên) Việt Nam

(Ký tên, chức vụ và dấu)

Trường hợp có nhiều Bên: từng Bên sẽ ký, ghi rõ chức vụ người đại diện ký và đóng dấu (nếu có).

Mẫu số 4.a - Phụ lục II

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

ĐƠN XIN THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP 100% VỐN NƯỚC NGOÀI

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư
(hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ...
hoặc Ban quản lý khu công nghiệp tỉnh, thành phố...)

- Căn cứ Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1996 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 2000;

- Căn cứ Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định chi tiết về thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam,

Những người ký tên dưới đây gửi Đơn xin phép đầu tư theo hình thức doanh nghiệp 100% vốn nước

ngoài được quy định tại Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư (hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ..., hoặc Ban quản lý khu công nghiệp tỉnh, thành phố ...).

I. (Các) CÔNG TY (hoặc cá nhân):

Xin được cấp Giấy phép đầu tư để thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam theo Điều lệ đính kèm với các mục tiêu hoạt động như sau:

-

II. CHÚNG TÔI XIN CAM KẾT:

1. Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung Đơn xin và hồ sơ kèm theo.

2. Nếu được cấp Giấy phép đầu tư sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến đầu tư nước ngoài và các quy định của Giấy phép đầu tư.

III. CÁC TÀI LIỆU GỬI KÈM THEO ĐƠN NÀY GỒM:

1. Điều lệ doanh nghiệp;
2. Văn bản xác nhận tư cách pháp lý, tình hình tài chính của chủ đầu tư (*chứng nhận của ngân hàng về giá trị tài khoản của bên nước ngoài hoặc báo cáo hoạt động tài chính trong 2 năm gần nhất*);
3. Giải trình kinh tế - kỹ thuật;
4. Các hồ sơ quy định tại các Điều 81, 82, 89, 95 của Nghị định số 24/2000/NĐ-CP... (*nếu có*).

(Làm tại) ..., ngày.. tháng.... năm...

Chủ đầu tư

(hay đại diện được ủy quyền)

(Ký tên, chức vụ và dấu)

09660469

Mẫu số 4.b - Phụ lục II

ĐIỀU LỆ

DOANH NGHIỆP 100% VỐN NƯỚC NGOÀI

Điều 1. Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài do (các) chủ đầu tư sau đây xin thành lập tại Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam:

1. Tên công ty hoặc cá nhân:
2. Đại diện được ủy quyền:
Chức vụ:
Quốc tịch:
Địa chỉ thường trú:
3. Trụ sở chính:
Điện thoại Fax.....
4. Ngành nghề kinh doanh chính:
5. Giấy phép thành lập công ty:
Đăng ký tại:.....

Ghi chú: Nếu chủ đầu tư bao gồm nhiều thành viên thì từng thành viên sẽ mô tả đầy đủ các chi tiết nêu trên.

Điều 2. Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được thành lập theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn và có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam.

Điều 3. Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài thành lập tại Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nhằm mục đích:

(Mô tả các mục tiêu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp).

Điều 4.

1. Tên doanh nghiệp là... *(tiếng Việt Nam)*, tên giao dịch *(bằng tiếng nước ngoài thông dụng)* của doanh nghiệp là

2. Địa chỉ của doanh nghiệp:

- Trụ sở chính:

- Nhà máy/xưởng sản xuất chính:

- Chi nhánh *(nếu có)*:

- Văn phòng đại diện *(nếu có)*:

3. Năng lực sản xuất: Hàng hóa/dịch vụ vào năm sản xuất ổn định *(Chia thành sản phẩm chính và phụ nếu cần thiết)*.

4. Sản phẩm của doanh nghiệp sẽ được tiêu thụ:

- Tại thị trường Việt Nam:% sản phẩm

- Xuất khẩu:% sản phẩm

5. Các cam kết khác: *(Ví dụ như tiến độ và nội dung thực hiện chương trình nội địa hóa đối với các sản phẩm cơ khí, điện, điện tử...)*.

Điều 5.

1. Tổng vốn đầu tư của doanh nghiệp là

2. Vốn pháp định của doanh nghiệp là ... bằng ... *(ghi rõ phương thức)*.

3. Thời hạn thực hiện vốn pháp định như sau:

(Ghi rõ tiến độ và thời hạn hoàn thành việc đưa vốn pháp định vào Việt Nam).

Điều 6. Thời hạn hoạt động của doanh nghiệp là ... năm kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư. Bất kỳ sự thay đổi nào về thời hạn phải được chủ doanh nghiệp báo cáo cơ quan cấp Giấy phép đầu tư xem xét và chuẩn y.

Điều 7. Kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư, tiến độ dự án này được thực hiện như sau:

1. Khởi công xây dựng: từ tháng thứ

2. Lắp đặt thiết bị: từ tháng thứ

3. Vận hành thử: từ tháng thứ

4. Sản xuất chính thức: từ tháng thứ

Điều 8.

1. Doanh nghiệp dùng ... là đơn vị tiền tệ trong hạch toán *(nêu tên đồng tiền cụ thể)*. Việc chuyển đổi giữa các đồng tiền khác và đồng tiền hạch toán được thực hiện theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm chuyển đổi.

2. Doanh nghiệp thực hiện việc thanh, quyết toán thông qua tài khoản tiền Việt Nam và tiền nước ngoài mở tại Ngân hàng Việt Nam, hoặc tại ngân hàng liên doanh, hoặc tại chi nhánh Ngân hàng nước ngoài đặt tại Việt Nam, hoặc tại ngân hàng nước ngoài nếu được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

Điều 9.

1. Hệ thống kế toán được áp dụng của doanh nghiệp là ... (Trường hợp áp dụng hình thức kế toán nước ngoài phải được Bộ Tài chính Việt Nam chuẩn y và chịu sự giám sát của cơ quan tài chính có thẩm quyền của Việt Nam).

2. Tỷ lệ khấu hao tài sản cố định của doanh nghiệp được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính Việt Nam.

3. Năm tài chính của doanh nghiệp bắt đầu từ... và kết thúc vào... hàng năm. Năm tài chính đầu tiên của doanh nghiệp bắt đầu từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư và kết thúc vào...

4. Doanh nghiệp báo cáo tài chính hàng năm và được kiểm toán bởi công ty kiểm toán độc lập theo quy định của pháp luật Việt Nam về kiểm toán.

Điều 10. Tài sản của doanh nghiệp được bảo hiểm tại.... (Tên và địa chỉ của tổ chức bảo hiểm) và không bị quốc hữu hóa, trưng thu, tịch thu hoặc chuyển sang chủ sở hữu khác bằng biện pháp hành chính.

Điều 11. Doanh nghiệp sẽ thành lập quỹ phát triển sản xuất, quỹ phúc lợi và các quỹ khác. Cơ cấu hoạt động, quy mô, nguồn vốn và nguyên tắc sử dụng từng quỹ do Tổng Giám đốc quyết định trên cơ sở lợi nhuận thu được, phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 12. Doanh nghiệp thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác đối với Nhà nước Việt Nam theo pháp luật Việt Nam và các quy định ghi trong Giấy phép đầu tư.

Điều 13. Người đại diện có thẩm quyền của doanh nghiệp trước tòa án, tổ chức trọng tài và cơ quan Nhà nước Việt Nam là....

Điều 14. Tất cả lao động làm việc cho doanh nghiệp được tuyển chọn, sử dụng phù hợp với quy định của luật pháp Việt Nam, người Việt Nam được ưu tiên khi tuyển chọn nếu đáp ứng yêu cầu công việc.

Quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động được bảo đảm bằng Hợp đồng lao động ký kết giữa từng người lao động với Tổng Giám đốc doanh nghiệp; thỏa ước lao động tập thể ký kết giữa đại diện tập thể lao động với Tổng Giám đốc doanh nghiệp và phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam về lao động.

Điều 15. Kế hoạch đào tạo cán bộ quản lý, kỹ thuật nghiệp vụ và công nhân: ... (quy định chi tiết).

Điều 16. Doanh nghiệp có thể chấm dứt hoạt động trước thời hạn và/hoặc kết thúc trong các trường hợp sau:

(Mô tả chi tiết các trường hợp, phù hợp với quy định tại Điều 52 Luật Đầu tư nước ngoài).

Điều 17. Mọi điều khoản khác liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp không được quy định tại Điều lệ này sẽ được doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam và Giấy phép đầu tư.

Điều 18. Điều lệ này có thể được sửa đổi, bổ sung trên cơ sở đề nghị bằng văn bản của người đại diện có thẩm quyền của doanh nghiệp theo quy định tại Điều 14 của Điều lệ này và được đăng ký tại cơ quan cấp Giấy phép đầu tư trước khi thực hiện.

Điều 19. Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư.

Điều 20. Điều lệ doanh nghiệp này được ký ngày..., tại..., gồm bản gốc bằng tiếng Việt Nam và tiếng... (tiếng nước ngoài thông dụng). Cả hai bản tiếng Việt Nam và tiếng ... đều có giá trị pháp lý như nhau.

Chủ đầu tư
(Chữ ký, chức vụ và dấu)

Trường hợp có nhiều chủ đầu tư: Ghi rõ tên và đóng dấu.

Bảng - Phụ lục III
Ký tự tên tỉnh, thành phố

**QUY ĐỊNH KÝ TỰ TÊN TỈNH, THÀNH PHỐ TRONG GIẤY PHÉP ĐẦU TƯ
VÀ GIẤY PHÉP ĐIỀU CHỈNH**

Tên tỉnh, thành phố	Ký tự viết tắt	Tên tỉnh, thành phố	Ký tự viết tắt
1. Hà Giang	HG	32. Đà Nẵng	ĐNg
2. Cao Bằng	CB	33. Quảng Nam	QNa
3. Lai Châu	LCh	34. Quảng Ngãi	QNg
4. Bắc Cạn	BC	35. Bình Định	BD
5. Lạng Sơn	LS	36. Phú Yên	PY
6. Tuyên Quang	TQ	37. Khánh Hòa	KH
7. Lào Cai	LC	38. Ninh Thuận	NT
8. Yên Bái	YB	39. Gia Lai	GL
9. Thái Nguyên	TNg	40. Kon Tum	KT
10. Phú Thọ	PT	41. Đắk Lắk	ĐL
11. Bắc Giang	BG	42. Bình Dương	BD
12. Sơn La	SL	43. Bình Phước	BP
13. Hòa Bình	HB	44. Tây Ninh	TNh
14. Hà Nội	HN	45. Đồng Nai	ĐN
15. Hải Phòng	HP	46. Bà Rịa - Vũng Tàu	BV
16. Quảng Ninh	QN	47. Bình Thuận	BT
17. Vĩnh Phúc	VP	48. Lâm Đồng	LĐ
18. Bắc Ninh	BN	49. Thành phố Hồ Chí Minh	HCM
19. Hà Tây	HT	50. Long An	LA
20. Hải Dương	HD	51. Đồng Tháp	ĐT
21. Hưng Yên	HY	52. An Giang	AG
22. Hà Nam	HNm	53. Tiền Giang	TG
23. Nam Định	NĐ	54. Vĩnh Long	VL
24. Thái Bình	TB	55. Bến Tre	BTr
25. Ninh Bình	NB	56. Kiên Giang	KG
26. Thanh Hóa	TH	57. Cần Thơ	CT
27. Nghệ An	NA	58. Trà Vinh	TV
28. Hà Tĩnh	HTh	59. Sóc Trăng	ST
29. Quảng Bình	QB	60. Bạc Liêu	BL
30. Quảng Trị	QT	61. Cà Mau	CM
31. Thừa Thiên - Huế	TTH		

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Điện thoại: 8233947

In tại Xí nghiệp Bản đồ I - Bộ Quốc phòng